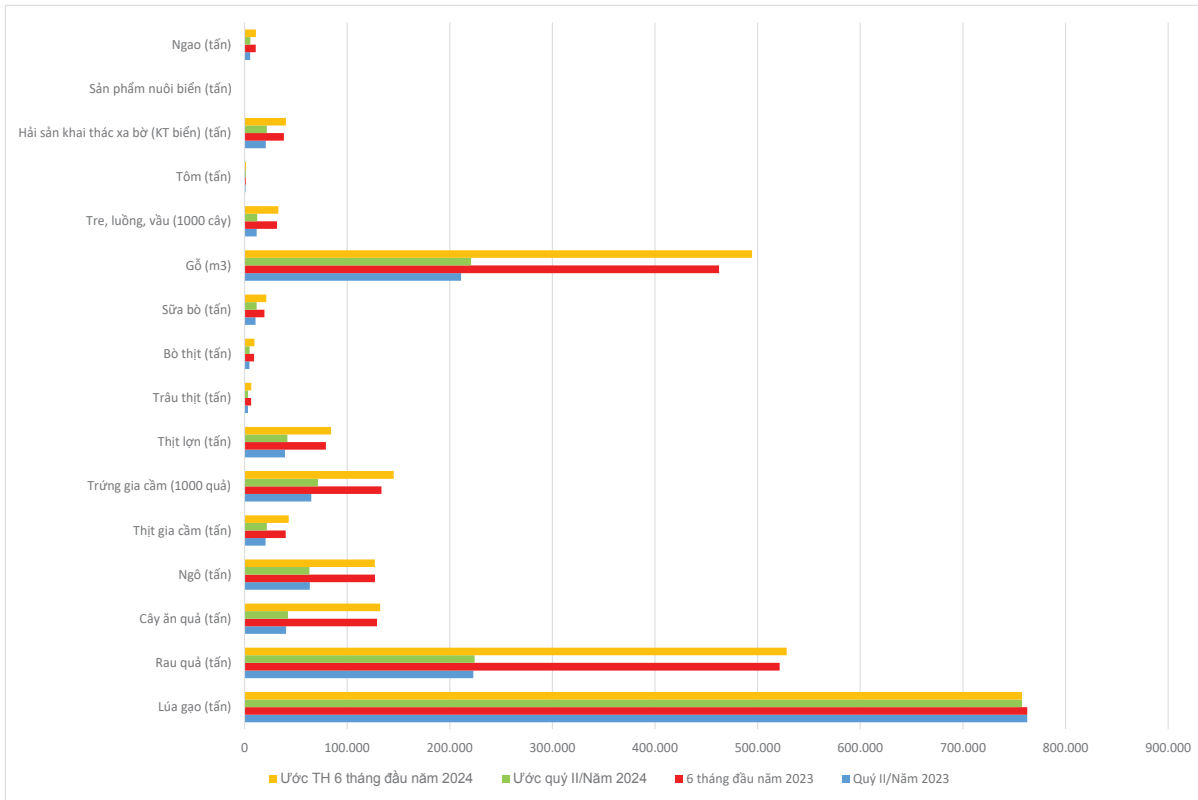


Sản lượng sản phẩm NLTS chủ yếu quý II năm 2024, ước 6 tháng đầu năm 2024

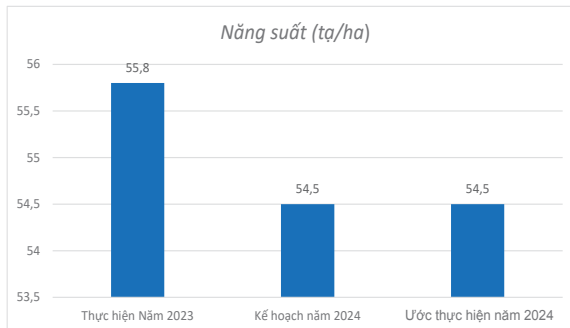
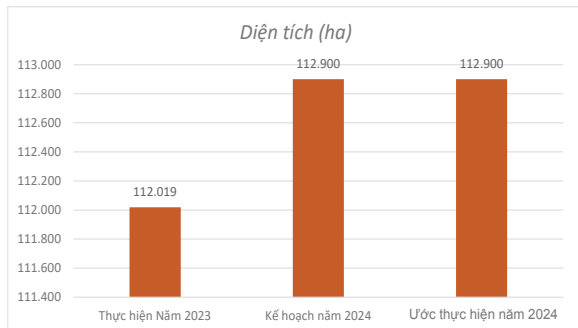


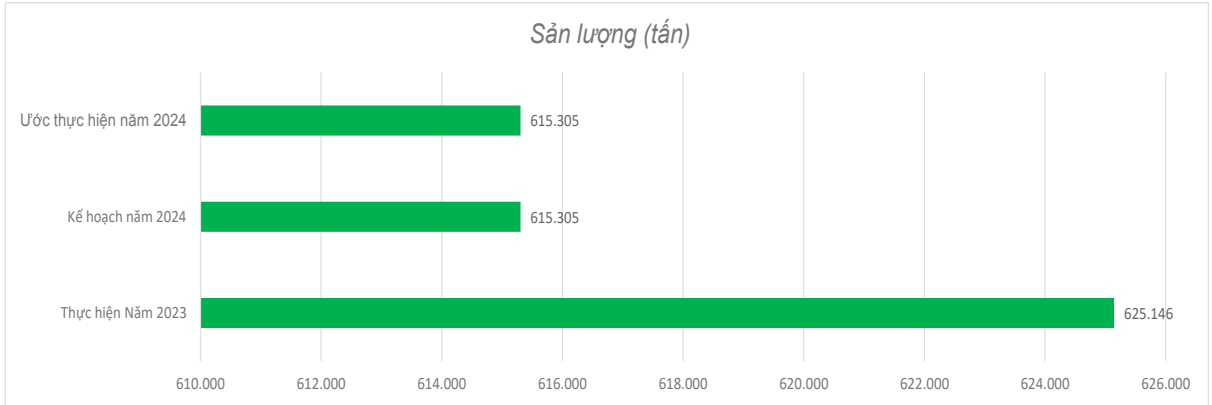
I. LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT

1. Lúa gạo

Biểu 3: Kế hoạch sản xuất lúa vụ Thu Mùa năm 2024

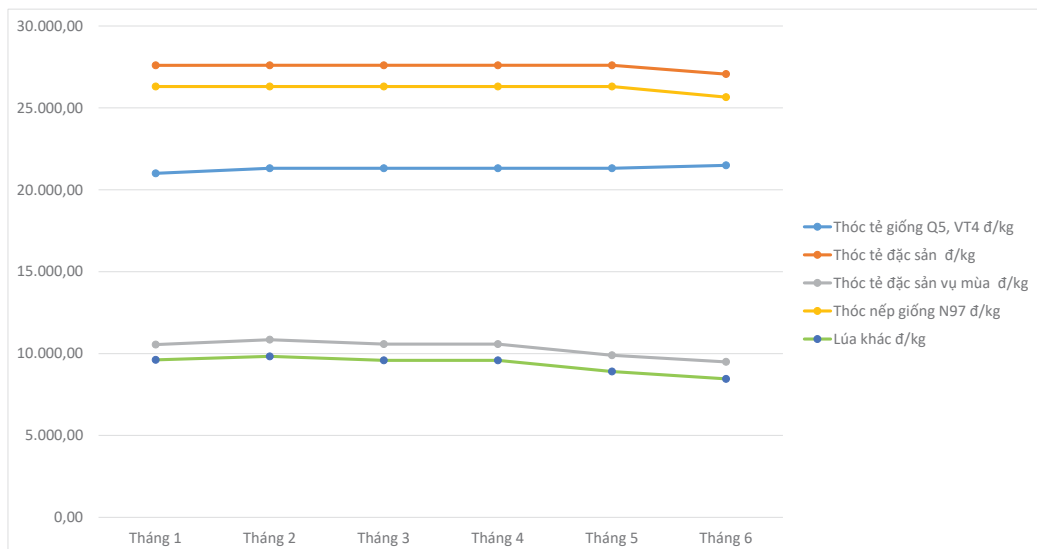
| STT | Chỉ tiêu | Thực hiện năm 2023 | Năm 2024 | |
|-----|-------------------|--------------------|----------|---------------|
| | | | Kế hoạch | Ước thực hiện |
| 1 | Diện tích (ha) | 112.019 | 112.900 | 112.900 |
| 2 | Năng suất (tạ/ha) | 55,8 | 54,5 | 54,5 |
| 3 | Sản lượng (tấn) | 625.146 | 615.305 | 615.305 |





Biểu 4: Giá thu mua bình quân theo tháng một số loại Lúa trên địa bàn tỉnh 6 tháng đầu năm 2024

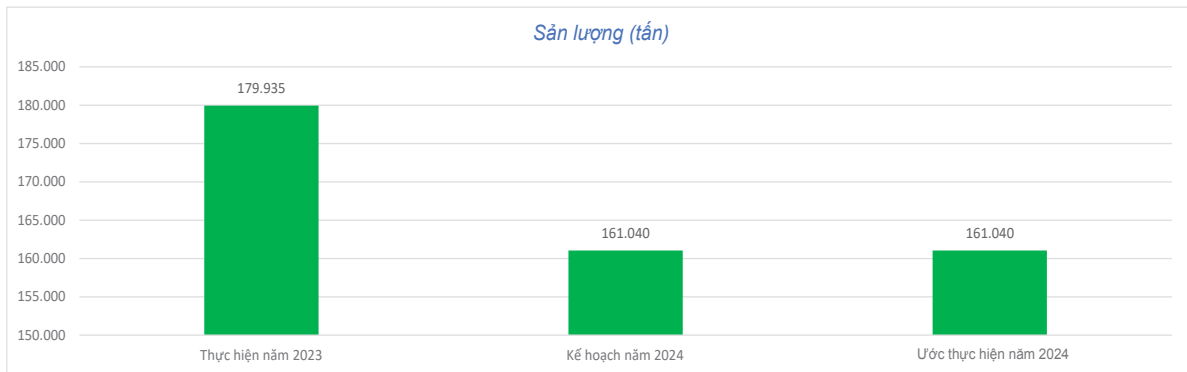
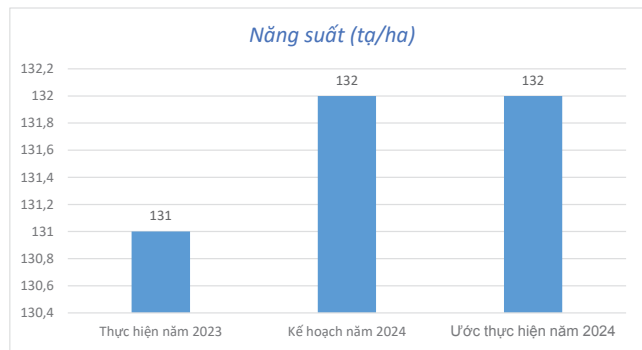
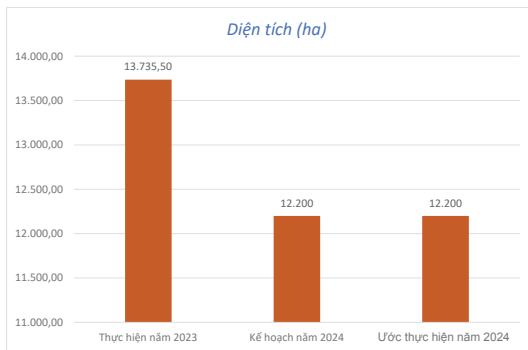
| STT | Tên loại Lúa | Đơn vị tính | Giá thu mua Lúa bình quân theo tháng | | | | | |
|-----|------------------------|-------------|--------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
| | | | Tháng 1 | Tháng 2 | Tháng 3 | Tháng 4 | Tháng 5 | Tháng 6 |
| 1 | Thóc tẻ giống Q5, VT4 | đ/kg | 21.004,0 | 21.317,6 | 21.317,6 | 21.317,6 | 21.317,6 | 21.491,6 |
| 2 | Thóc tẻ đặc sản | đ/kg | 27.601,0 | 27.601,9 | 27.601,9 | 27.601,9 | 27.601,9 | 27.061,5 |
| 3 | Thóc tẻ đặc sản vụ mùa | đ/kg | 10.543,5 | 10.846,2 | 10.581,6 | 10.581,6 | 9.899,7 | 9.491,2 |
| 4 | Thóc nếp giống N97 | đ/kg | 26.304,1 | 26.304,1 | 26.304,1 | 26.304,1 | 26.304,1 | 25.657,0 |
| 5 | Lúa khác | đ/kg | 9.619,3 | 9.830,6 | 9.584,4 | 9.584,4 | 8.898,9 | 8.456,8 |



2. Rau, quả

Biểu 5: Kế hoạch sản xuất rau, quả vụ Thu Mùa năm 2024

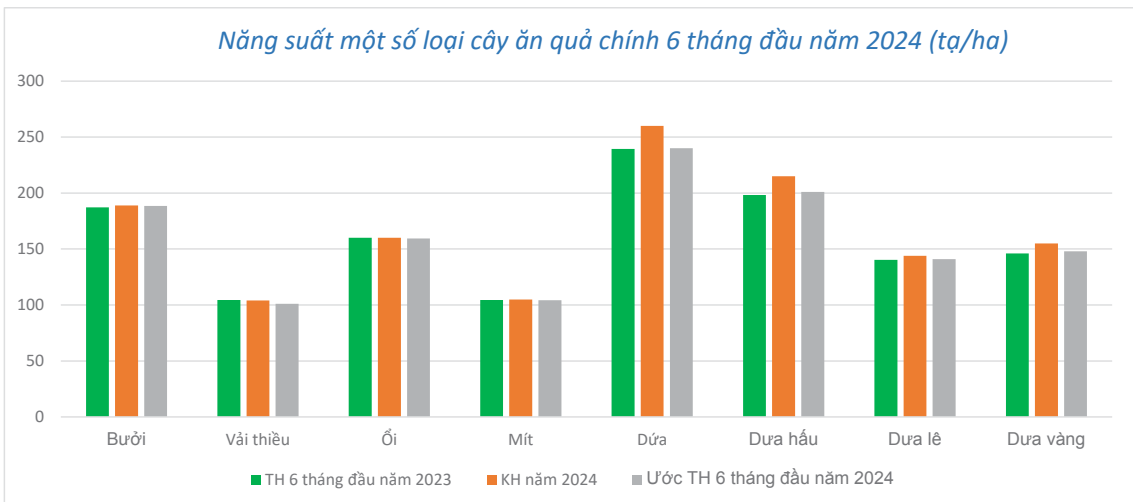
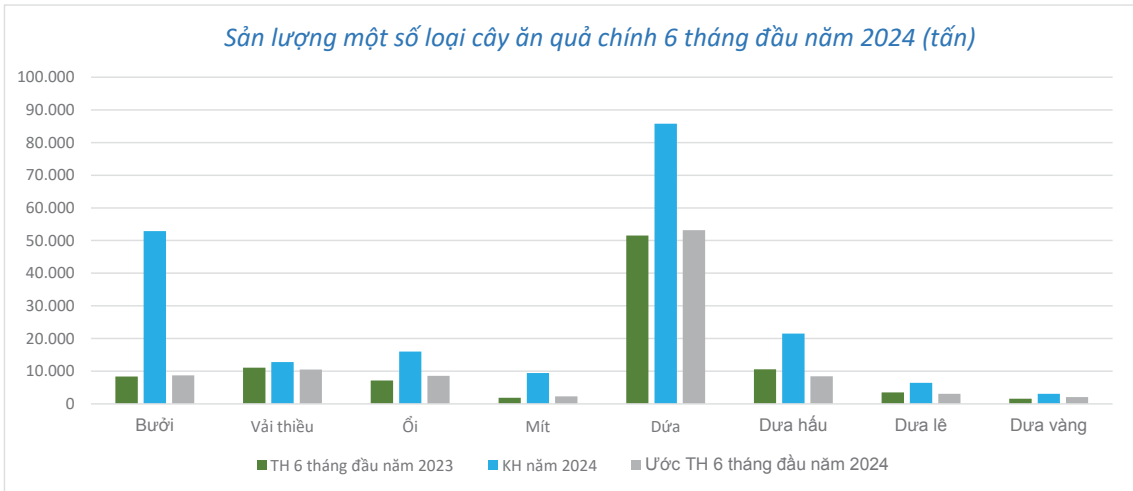
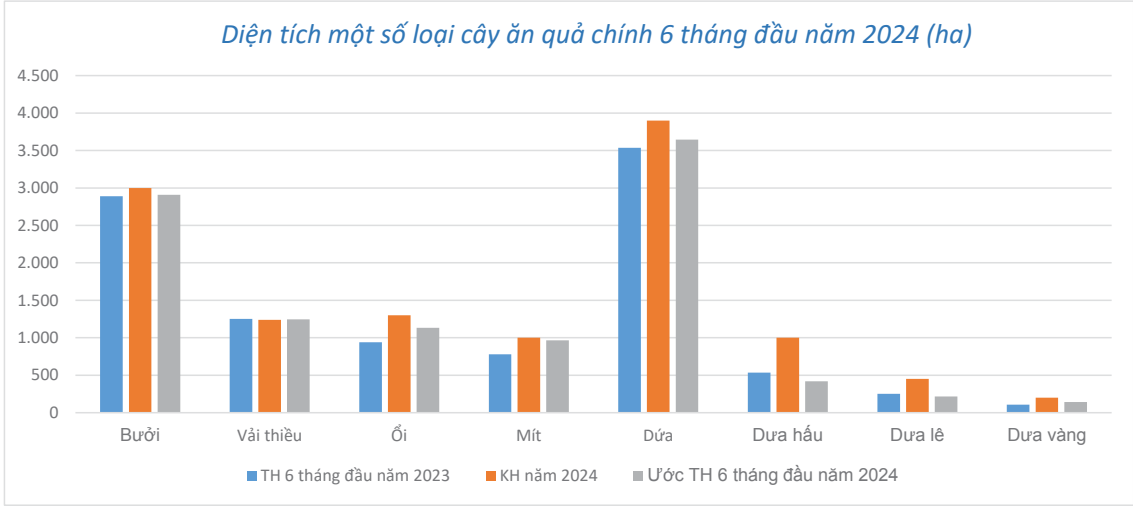
| TT | Chỉ tiêu | Thực hiện năm 2023 | Năm 2024 | |
|----|-------------------|--------------------|----------|---------------|
| | | | Kế hoạch | Ước thực hiện |
| 1 | Diện tích (ha) | 13.735,5 | 12.200 | 12.200 |
| 2 | Năng suất (tạ/ha) | 131 | 132 | 132 |
| 3 | Sản lượng (tấn) | 179.935 | 161.040 | 161.040 |



Biểu 6: Diện tích, năng suất, sản lượng một số loại cây ăn quả chính 6 tháng đầu năm 2024

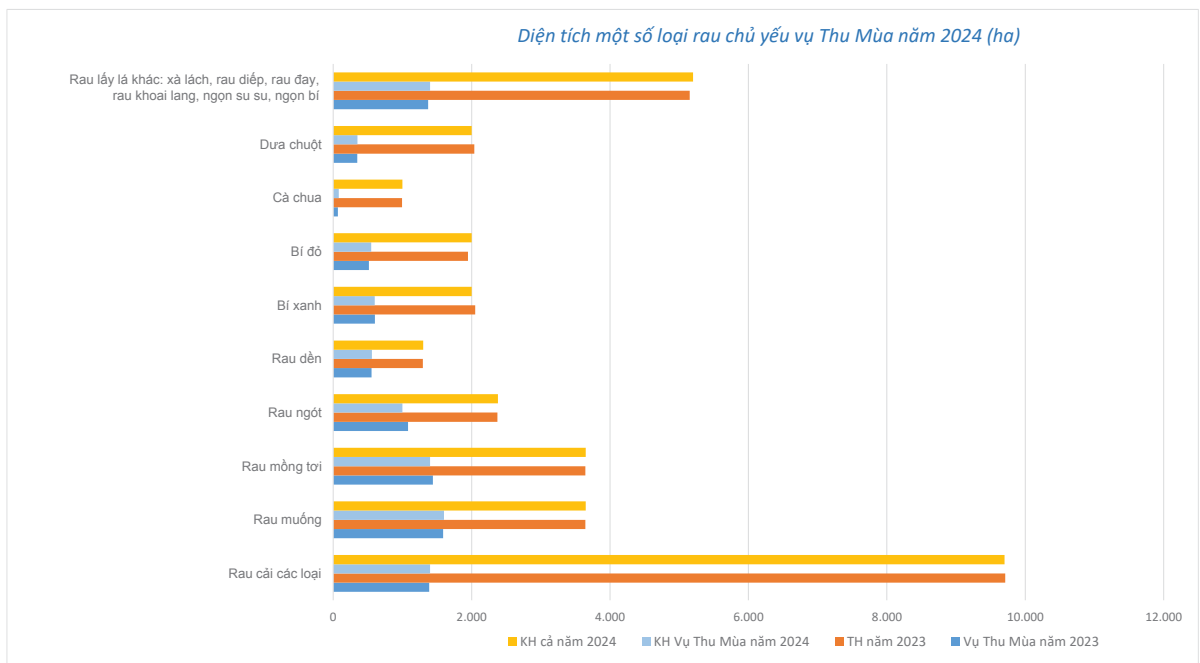
| TT | Chỉ tiêu | TH 6 tháng đầu năm 2023 | Năm 2024 | |
|----|-----------------------------|-------------------------|-------------|-----------------------------|
| | | | KH năm 2024 | Ước TH 6 tháng đầu năm 2024 |
| 1 | Bưởi | | | |
| | Diện tích hiện có (ha) | 2.890 | 3.000 | 2.910 |
| | Diện tích cho sản phẩm (ha) | 446 | 2.800 | 465 |
| | Năng suất (tạ/ha) | 187,2 | 189 | 188,5 |
| | Sản lượng (tấn) | 8.350 | 52.920 | 8.765 |

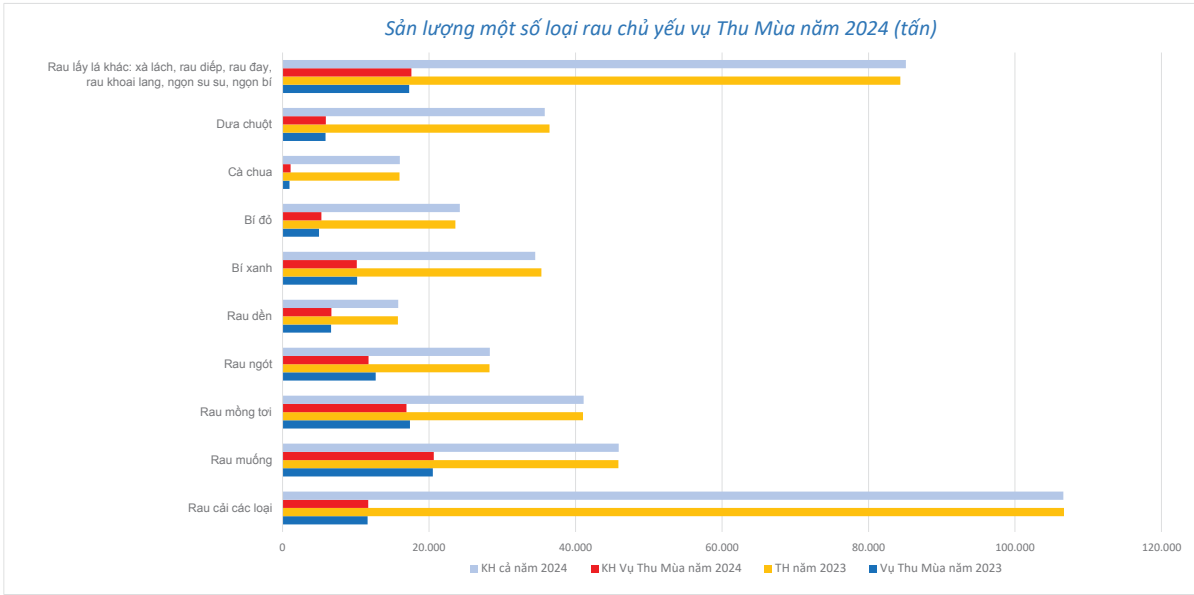
| | | | | |
|---|------------------------------------|--------|--------|--------|
| 2 | Vải thiều | | | |
| | <i>Diện tích hiện có (ha)</i> | 1.253 | 1240 | 1.245 |
| | <i>Diện tích cho sản phẩm (ha)</i> | 1.064 | 1.230 | 1.040 |
| | <i>Năng suất (tạ/ha)</i> | 104,5 | 104 | 101,0 |
| | <i>Sản lượng (tấn)</i> | 11.120 | 12.792 | 10.500 |
| 3 | Ổi | | | |
| | <i>Diện tích (ha)</i> | 940 | 1.300 | 1.132 |
| | <i>Diện tích cho sản phẩm (ha)</i> | 446 | 1.000 | 540 |
| | <i>Năng suất (tạ/ha)</i> | 160,0 | 160 | 159,5 |
| | <i>Sản lượng (tấn)</i> | 7.150 | 16.000 | 8.615 |
| 4 | Mít | | | |
| | <i>Diện tích hiện có (ha)</i> | 780 | 1.000 | 965 |
| | <i>Diện tích cho sản phẩm (ha)</i> | 180 | 900 | 222 |
| | <i>Năng suất (tạ/ha)</i> | 104,5 | 105 | 104,3 |
| | <i>Sản lượng (tấn)</i> | 1.890 | 9.450 | 2.320 |
| 5 | Dứa | | | |
| | <i>Diện tích hiện có (ha)</i> | 3.535 | 3.900 | 3.645 |
| | <i>Diện tích cho sản phẩm (ha)</i> | 2.152 | 3.300 | 2.217 |
| | <i>Năng suất (tạ/ha)</i> | 239,5 | 260 | 240,0 |
| | <i>Sản lượng (tấn)</i> | 51.550 | 85.800 | 53.210 |
| 6 | Dứa hấu | | | |
| | <i>Diện tích (ha)</i> | 534,7 | 1.000 | 420,4 |
| | <i>Năng suất (tạ/ha)</i> | 198,2 | 215 | 201,0 |
| | <i>Sản lượng (tấn)</i> | 10.598 | 21.500 | 8.443 |
| 7 | Dứa lê | | | |
| | <i>Diện tích (ha)</i> | 252,2 | 450 | 216,6 |
| | <i>Năng suất (tạ/ha)</i> | 140,3 | 144 | 141,0 |
| | <i>Sản lượng (tấn)</i> | 3.538 | 6.480 | 3.055 |
| 8 | Dứa vàng | | | |
| | <i>Diện tích (ha)</i> | 108,1 | 200 | 143,0 |
| | <i>Năng suất (tạ/ha)</i> | 146,1 | 155 | 148,0 |
| | <i>Sản lượng (tấn)</i> | 1.578 | 3.100 | 2.116 |



Biểu 7: Diện tích, sản lượng một số loại rau chủ yếu vụ Thu Mùa năm 2024

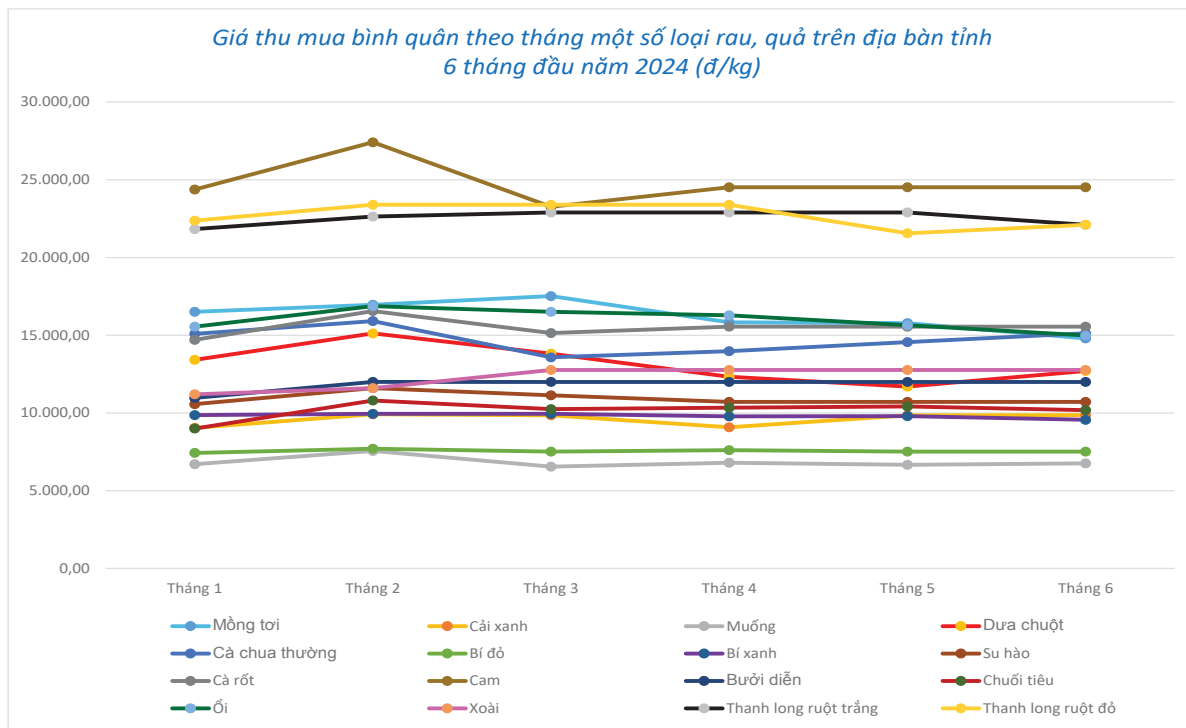
| TT | Rau | Vụ Thu Mùa năm 2023 | | TH năm 2023 | | KH Vụ Thu Mùa năm 2024 | | KH cả năm 2024 | |
|----|--|---------------------|-----------------|----------------|-----------------|------------------------|-----------------|----------------|-----------------|
| | | Diện tích (ha) | Sản lượng (tấn) | Diện tích (ha) | Sản lượng (tấn) | Diện tích (ha) | Sản lượng (tấn) | Diện tích (ha) | Sản lượng (tấn) |
| 1 | Rau cải các loại | 1.388 | 11.605 | 9.710 | 106.685 | 1.400 | 11.700 | 9.700 | 106.600 |
| 2 | Rau muống | 1.589 | 20.507 | 3.644 | 45.853 | 1.600 | 20.650 | 3650 | 45.900 |
| 3 | Rau mồng tơi | 1.440 | 17.402 | 3.644 | 41.019 | 1.400 | 16.920 | 3650 | 41.100 |
| 4 | Rau ngót | 1.082 | 12.706 | 2.374 | 28261 | 1.000 | 11.750 | 2.380 | 28.300 |
| 5 | Rau dền | 555 | 6.615 | 1.295 | 15.740 | 560 | 6.670 | 1.300 | 15.800 |
| 6 | Bí xanh | 603 | 10.178 | 2.051 | 35.343 | 600 | 10.130 | 2.000 | 34.500 |
| 7 | Bí đỏ | 517 | 4.975 | 1.947 | 23589 | 550 | 5.300 | 2.000 | 24.200 |
| 8 | Cà chua | 68 | 945 | 994 | 15.972 | 80 | 1.100 | 1.000 | 16.000 |
| 9 | Dưa chuột | 348 | 5.875 | 2.038 | 36.452 | 350 | 5.900 | 2.000 | 35.800 |
| 10 | Rau lấy lá khác: xà lách, rau diếp, rau đay, rau khoai lang, ngọn su su, ngọn bí | 1.373 | 17.281 | 5.152 | 84.339 | 1.400 | 17.600 | 5.200 | 85.100 |





Biểu 8: Giá thu mua bình quân theo tháng một số loại rau, quả trên địa bàn tỉnh 6 tháng đầu năm 2024

| STT | Tên loại rau, quả | Đơn vị tính | Giá thu mua rau, quả bình quân theo tháng | | | | | |
|-----|-----------------------|-------------|---|----------|----------|----------|----------|----------|
| | | | Tháng 1 | Tháng 2 | Tháng 3 | Tháng 4 | Tháng 5 | Tháng 6 |
| 1 | Mồng tơi | đ/kg | 16.509,6 | 16.956,0 | 17.518,0 | 15.831,6 | 15.782,5 | 14.797,3 |
| 2 | Cải xanh | đ/kg | 9.041,8 | 9.915,9 | 9.844,2 | 9.085,6 | 9.844,2 | 9.864,8 |
| 3 | Muống | đ/kg | 6.712,1 | 7.559,5 | 6.548,4 | 6.804,0 | 6.665,2 | 6.765,0 |
| 4 | Dưa chuột | đ/kg | 13.416,5 | 15.119,0 | 13.820,8 | 12.331,0 | 11.696,1 | 12.695,1 |
| 5 | Cà chua thường | đ/kg | 15.081,6 | 15.907,9 | 13.580,9 | 13.976,1 | 14.554,4 | 15.127,6 |
| 6 | Bí đỏ | đ/kg | 7.428,9 | 7.699,8 | 7.518,5 | 7.605,9 | 7.518,5 | 7.518,5 |
| 7 | Bí xanh | đ/kg | 9.864,8 | 9.946,4 | 9.946,4 | 9.777,8 | 9.790,3 | 9.563,9 |
| 8 | Su hào | đ/kg | 10.569,6 | 11.597,8 | 11.139,8 | 10.710,9 | 10.710,9 | 10.710,9 |
| 9 | Cà rốt | đ/kg | 14.703,8 | 16.553,5 | 15.136,5 | 15.545,8 | 15.545,8 | 15.545,8 |
| 10 | Cam | đ/kg | 24.374,7 | 27.413,4 | 23.261,1 | 24.519,3 | 24.519,3 | 24.519,3 |
| 11 | Bưởi diễm | đ/kg | 10.969,6 | 11.993,0 | 11.993,1 | 11.993,1 | 11.993,1 | 11.993,1 |
| 12 | Chuối tiêu | đ/kg | 8.995,9 | 10.800,8 | 10.244,6 | 10.335,3 | 10.424,4 | 10.183,2 |
| 13 | Ổi | đ/kg | 15.549,6 | 16.868,7 | 16.509,6 | 16.286,5 | 15.639,1 | 14.986,6 |
| 14 | Xoài | đ/kg | 11.197,5 | 11.597,8 | 12.765,0 | 12.765,0 | 12.765,0 | 12.765,0 |
| 15 | Thanh long ruột trắng | đ/kg | 21.827,8 | 22.637,0 | 22.894,3 | 22.894,3 | 22.894,3 | 22.104,2 |
| 16 | Thanh long ruột đỏ | đ/kg | 22.373,8 | 23.392,1 | 23.392,1 | 23.392,1 | 21.554,3 | 22.104,2 |



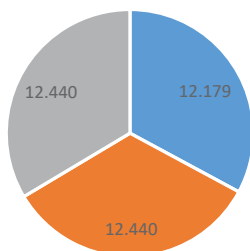
- **Xuất khẩu rau, quả:** Kim ngạch xuất khẩu rau quả 6 tháng đầu năm 2024, ước đạt **6.886.509 USD** (tăng 53,4% CK), sản lượng ước đạt 402.772 thùng. Các sản phẩm xuất khẩu chủ yếu là dưa đóng lon, dưa chuột đóng lọ. Thị trường xuất khẩu: Trung Quốc, Anh, Úc, Nga, Đức, Pháp, Israel, Estonia thông qua các doanh nghiệp: Công ty CP chế biến và XNK nông sản Việt, Công ty TNHH Nông trại Annie, Công ty TNHH Tư Thành.

3. Ngô

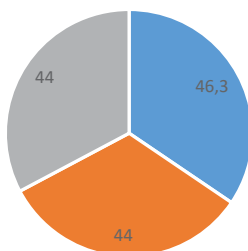
Biểu 9: Kế hoạch sản xuất Ngô vụ Thu Mùa năm 2024

| TT | Chỉ tiêu | Thực hiện Năm 2023 | Năm 2024 | |
|----|-------------------|--------------------|----------|---------------|
| | | | Kế hoạch | Ước thực hiện |
| 1 | Diện tích (ha) | 12.179 | 12.440 | 12.440 |
| 2 | Năng suất (tạ/ha) | 46,3 | 44 | 44 |
| 3 | Sản lượng (tấn) | 56.400 | 54.736 | 54.736 |

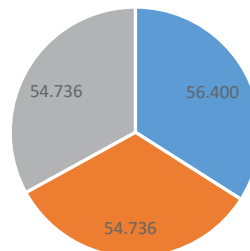
Diện tích (ha)



Năng suất (tạ/ha)



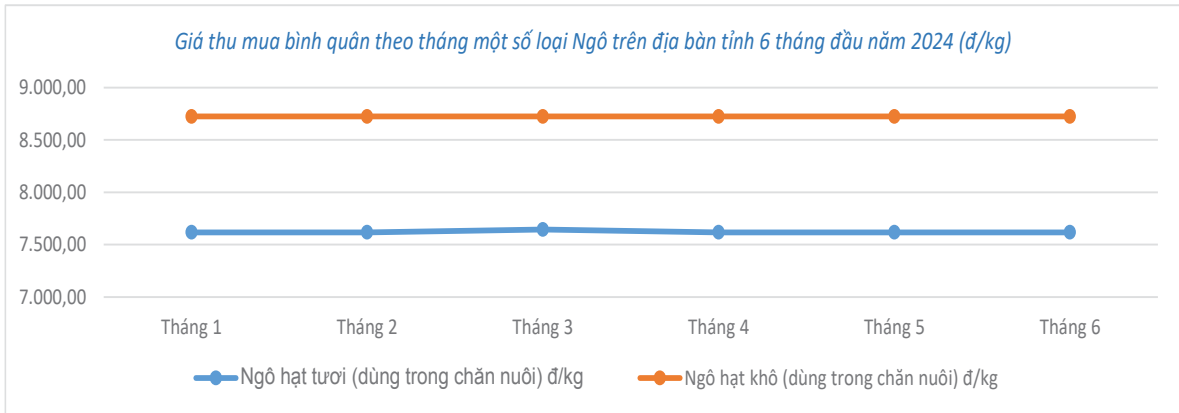
Sản lượng (tấn)



■ Thực hiện Năm 2023 ■ Kế hoạch năm 2024 ■ Ước thực hiện năm 2024

Biểu 10: Giá thu mua bình quân theo tháng một số loại Ngô trên địa bàn tỉnh 6 tháng đầu năm 2024

| STT | Tên loại ngô | Đơn vị tính | Giá thu mua Ngô bình quân theo tháng | | | | | |
|-----|-------------------------------------|-------------|--------------------------------------|---------|---------|---------|---------|---------|
| | | | Tháng 1 | Tháng 2 | Tháng 3 | Tháng 4 | Tháng 5 | Tháng 6 |
| 1 | Ngô hạt tươi (dùng trong chăn nuôi) | đ/kg | 7.617,4 | 7.617,4 | 7.645,0 | 7.617,4 | 7.617,4 | 7.617,4 |
| 2 | Ngô hạt khô (dùng trong chăn nuôi) | đ/kg | 8.725,0 | 8.725,0 | 8.725,0 | 8.725,0 | 8.725,0 | 8.725,0 |

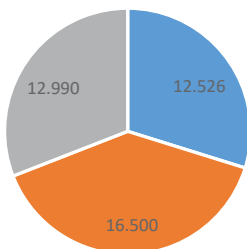


4. Mía đường

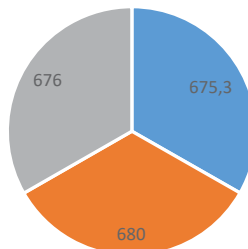
Biểu 11: Diện tích, năng suất, sản lượng mía đường niên vụ 2024 - 2025

| TT | Chỉ tiêu | Niên vụ 2023 -2024 | KH niên vụ 2024 - 2025 | Ước TH niên vụ 2024 - 2025 |
|----|-------------------------|--------------------|------------------------|----------------------------|
| 1 | Mía đường cả năm | | | |
| - | Diện tích (ha) | 12.526 | 16.500 | 12.990 |
| - | Năng suất (tạ/ha) | 675,3 | 680,0 | 676,0 |
| - | Sản lượng (tấn) | 845.863 | 1.122.000 | 878.125 |

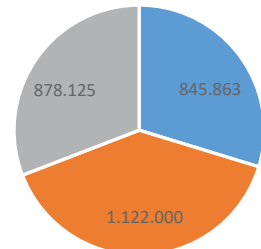
Diện tích (ha)



Năng suất (tạ/ha)



Sản lượng (tấn)



■ Niên vụ 2023 - 2024 ■ KH niên vụ 2024 - 2025 ■ Ước TH niên vụ 2024 - 2025

Biểu 12: Giá sàn thu mua mía nguyên liệu của các Nhà máy đường trên địa bàn tỉnh ≥ 10 CCS)

| STT | Tên đơn vị thu mua | Đơn vị tính (Đồng/tấn) | Niên vụ 2023-2024 | Niên vụ 2024-2025 |
|-----|--------------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------|
| 1 | Công ty CP mía đường Lam Sơn | Đồng/tấn | 1.250.000 | 1.200.000-1.300.000 |
| 2 | Công ty mía đường Việt Nam - Đà Loan | Đồng/tấn | 1.280.000 | 1.200.000-1.300.000 |

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN, TIÊU THỤ SẢN NIÊN VỤ 2023-2024, KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN SẢN NIÊN VỤ 2024-2025

Người viết bài: **Cao Thị Hạnh**
Phó Trưởng Trạm Kiểm dịch thực vật nội địa
Chi cục Trồng trọt và BVTV

Cây sắn được xác định là một trong những cây trồng hàng hóa chủ lực, góp phần xóa đói giảm nghèo và nâng cao thu nhập cho người dân trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. Sản xuất sắn đã chuyển từ sản xuất lương thực sang sản xuất nguyên liệu phục vụ công nghệ chế biến; theo đó mô hình tăng trưởng trong sản xuất sắn có sự thay đổi đáng kể từ tự túc, tự phát sang sản xuất theo hợp đồng, gắn với chế biến mang tính hàng hóa cao.

Quy mô sản xuất trong những năm vừa qua khá ổn định, cây sắn đã khẳng định được vị trí trong cơ cấu cây trồng của tỉnh với diện tích hàng năm đều ổn định trên dưới 13.000 ha,

trong đó chủ yếu là sản xuất nguyên liệu phục vụ chế biến. Diện tích trồng sắn của tỉnh ta đứng thứ 11/39 tỉnh thành cả nước có diện tích trồng sắn, đứng 3 khu vực Bắc và Bắc Trung bộ (sau Sơn La và Nghệ An).

Tổng diện tích sản niên vụ 2023 - 2024 toàn tỉnh trồng được 12.357,84 ha, đạt 91,53% kế hoạch và 90,1% cùng kỳ (CK 13.712,7 ha); trong đó vùng sản nguyên liệu phục vụ cho các nhà máy chế biến tinh bột sắn là 10.024,82 ha đạt 91.1% kế hoạch. Diện tích sắn trồng tập trung chủ yếu tại các huyện: Như Xuân 2.112,8 ha, Ngọc Lặc 1.678,55 ha, Bá Thước 1.128.4 ha, Thường Xuân 1.172,3 ha, Như Thanh 781,5 ha, Thọ Xuân 814,16 ha,... Năng suất bình quân ước đạt khoảng 16,5 tấn/ha, đạt 103% kế hoạch (KH 16,0 tấn/ha) và tăng 2,1 tấn/ha so với cùng kỳ. Trong đó có một số mô hình tại các huyện như Bá Thước, Thọ Xuân, Ngọc Lặc cho năng suất trên 20,0 tấn/ha. Tổng sản lượng dự kiến 203,904 nghìn tấn, đạt 94,4% kế hoạch (KH 216 nghìn tấn) và 91,3% so cùng kỳ (CK 205,2 nghìn tấn).

Các nhà máy chế biến tinh bột sắn trên địa bàn tỉnh đã tổ chức thu mua nguyên liệu (giá thu mua 2.200 - 2.800 đồng/kg) và chế biến tinh bột sắn. Tỷ lệ tinh bột/



Sắn nguyên liệu niên vụ 2023-2024

sắn nguyên liệu bình quân toàn tỉnh tương đương; tổng sản lượng tinh bột sắn dự kiến đạt trên 50 nghìn tấn tinh bột; giá trị tương đương 27 triệu USD (giá xuất khẩu bình quân hiện nay đạt 540 USD/tấn tinh bột). Sản phẩm phụ ngành sắn được các nhà máy chế biến tinh bột sắn tận thu và sử dụng khá hiệu quả: Bã sắn được chế biến làm nguyên liệu và bán cho các đơn vị sản xuất thức ăn chăn nuôi, vỏ sắn được chế biến làm nguyên liệu phân bón; nước, chất thải trong sản xuất được xử lý làm ga, chất đốt,...

Sản xuất sắn đã chứng minh mang lại hiệu quả nhiều mặt: Phù hợp với điều kiện đất đai khó khăn, trình độ thâm canh còn hạn chế, giảm chi phí sử dụng lao động; phát triển công nghệ chế biến và dịch vụ, tăng kim ngạch xuất khẩu, góp phần bảo vệ môi trường. Cây sắn vẫn là cây trồng chiếm diện tích lớn trong điều kiện sản xuất của các huyện miền núi tỉnh Thanh Hóa. Với quy mô sản xuất sắn bình quân/hộ hiện nay khoảng 01 ha, đã tạo ra nguồn thu nhập đáng kể cho người nông dân.



Kiểm tra mô hình trồng thử nghiệm giống sắn mới kháng bệnh Khảm lá tại Thị trấn Yên Cát, huyện Như Xuân

Ứng dụng tiến bộ KHKT trong sản xuất sắn đã từng bước được quan tâm: Giống sắn mới từng bước được các doanh nghiệp du nhập vào địa bàn để sản xuất và đánh giá năng suất, chất lượng, hiệu quả; đã có một số mô hình được đầu tư thâm canh đồng bộ cho hiệu quả kinh tế cao năng suất đạt 25-30 tấn/ha, công tác phòng trừ sâu bệnh được quan tâm nhất là việc triển khai các biện pháp phòng trừ bệnh khảm lá virus hại sắn.

Hình thức tổ chức sản xuất sắn từng bước được đổi mới theo hướng gắn sản xuất nguyên liệu với chế biến: Các doanh nghiệp đã cơ bản xác định rõ vùng nguyên liệu. Ký kết hợp đồng liên kết và đã có những cơ chế chính sách đầu tư, hỗ trợ nhân dân; cơ chế thu mua, thanh toán khá kịp thời, tạo niềm tin và điều kiện để nhân dân ổn định cuộc sống và tái đầu tư sản xuất.

Lợi nhuận, hiệu quả trong sản xuất sắn niên vụ 2023-2024 tăng cao so với những niên vụ trước, dự kiến bình quân thu nhập đạt từ 41 triệu/ha trở lên (tăng bình quân 16,5 triệu/ha so CK), sau khi trừ chi phí người trồng sắn có lợi nhuận từ 20 triệu đồng/ha trở lên (tăng bình quân 14 triệu/ha so CK).

Thời gian tới, để thực hiện thắng lợi sản xuất sắn niên vụ 2024-2025 với mục tiêu diện tích trồng sắn ổn định 13.500 ha, năng suất bình quân 18,0 tấn/ha, sản lượng 243 nghìn tấn, các cấp, các ngành cần tiếp tục triển khai thực hiện đầy đủ các văn bản chỉ đạo của Trung ương, tỉnh và hướng dẫn của Ngành Nông nghiệp và PTNT. Đồng thời triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp, Cụ thể:

(1) Rà soát, xác định quỹ đất trồng sắn gắn với chuyển đổi cơ cấu



Thu hoạch sắn niên vụ 2023-2024

cây trồng phù hợp.

(2) Tổ chức sản xuất sắn gắn với phát triển vùng nguyên liệu bền vững

(3) Đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất sắn.

(4) Giải pháp về phòng, chống bệnh khảm lá virus hại sắn: Tập trung đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền; Tăng cường các giải pháp kỹ thuật và xử lý triệt để các diện tích sắn bị nhiễm bệnh; Xây dựng vùng sắn an toàn với bệnh Khảm lá để cung ứng nguồn giống sạch bệnh; Cung ứng nguồn giống sạch bệnh cho sản xuất.

(5) Từng bước cải tạo, đầu tư hạ tầng vùng sản xuất nguyên liệu sắn

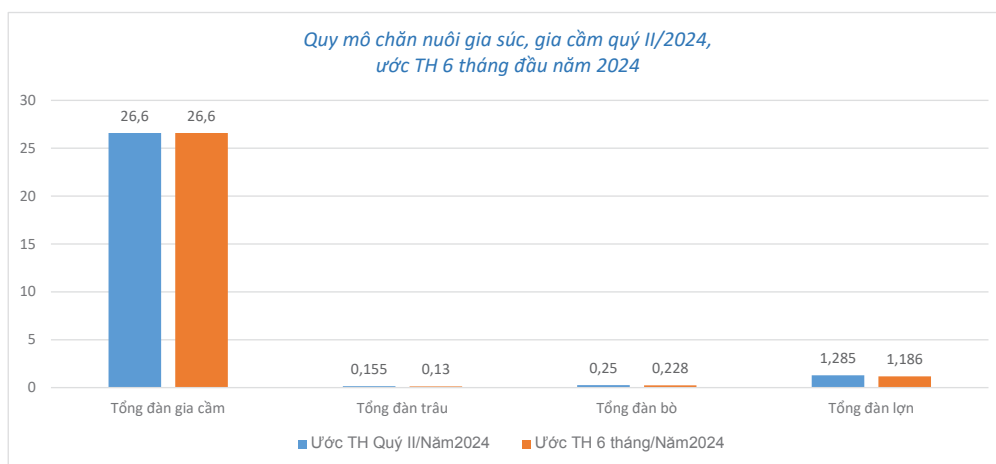
(6) Tăng cường vai trò chỉ đạo, điều hành, thực hiện tốt quản lý vùng nguyên liệu và hoạt động của các tổ chức dịch vụ

(7) Hoàn thiện các điều kiện để đáp ứng nhu cầu xuất khẩu sản phẩm sắn.

II. LĨNH VỰC CHĂN NUÔI

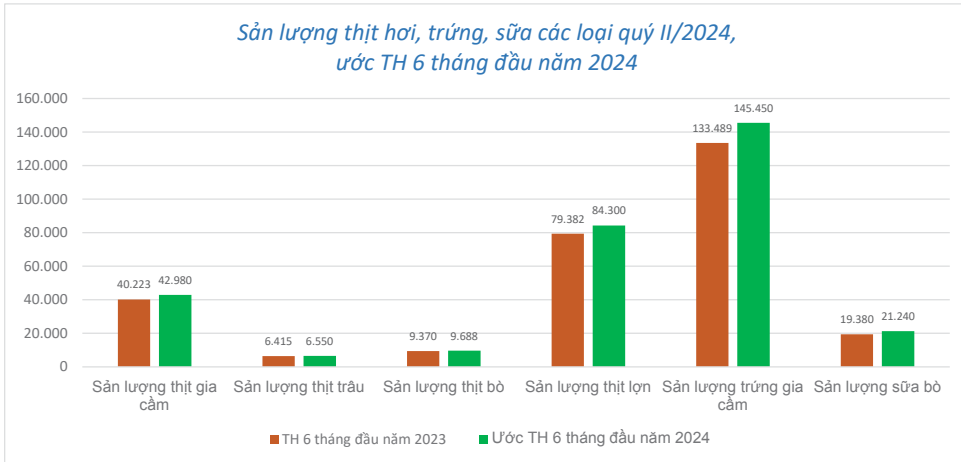
Biểu 13: Quy mô chăn nuôi gia súc, gia cầm quý II/2024, ước TH 6 tháng đầu năm 2024

| TT | Tên sản phẩm | ĐVT | Năm 2024 | | So với CK năm 2023 (tăng giảm....%) | |
|----|------------------|-----------|-----------------------|------------------------|--|----------------------|
| | | | Ước TH Quý II/Năm2024 | Ước TH 6 tháng/Năm2024 | Quý II/Năm2024 | 6 tháng đầu năm 2024 |
| 1 | Tổng đàn gia cầm | Triệu con | 26,6 | 26,6 | 103,9 | 105,2 |
| 2 | Tổng đàn trâu | Nghìn con | 155 | 130,6 | 95,56 | 81,5 |
| 3 | Tổng đàn bò | Nghìn con | 250 | 228,5 | 100,24 | 90,8 |
| 4 | Tổng đàn lợn | Triệu con | 1,285 | 1,186 | 117,2 | 107,2 |



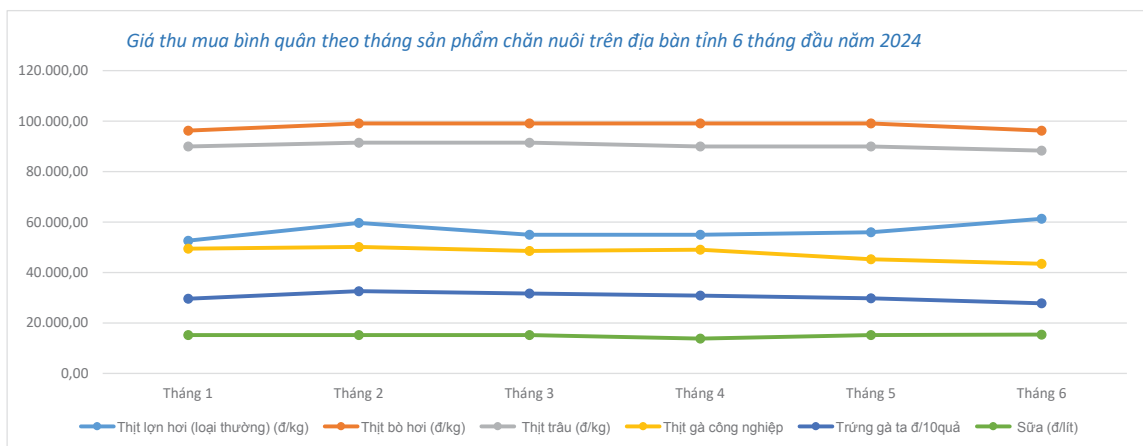
Biểu 14: Sản lượng thịt hơi, trứng, sữa các loại quý II/2024, ước TH 6 tháng đầu năm 2024

| TT | Tên sản phẩm | Đơn vị tính | Năm 2023 | | Năm 2024 | |
|----|-------------------------|-------------|-----------------|-------------------------|---------------------|-----------------------------|
| | | | Quý II/Năm 2023 | TH 6 tháng đầu năm 2023 | Ước quý II/Năm 2024 | Ước TH 6 tháng đầu năm 2024 |
| 1 | Sản lượng thịt gia cầm | Tấn | 20.568 | 40.223 | 21.715 | 42.980 |
| 2 | Sản lượng thịt trâu | Tấn | 3.347 | 6.415 | 3.412 | 6.550 |
| 3 | Sản lượng thịt bò | Tấn | 4.846 | 9.370 | 4.970 | 9.688 |
| 4 | Sản lượng thịt lợn | Tấn | 39.531 | 79.382 | 41.710 | 84.300 |
| 5 | Sản lượng trứng gia cầm | 1000 quả | 65.148 | 133.489 | 71.594 | 145.450 |
| 6 | Sản lượng sữa bò | Nghìn lít | 10.820 | 19.380 | 11.860 | 21.240 |



Biểu 15: Giá thu mua bình quân theo tháng sản phẩm chăn nuôi trên địa bàn tỉnh 6 tháng đầu năm 2024

| STT | Tên sản phẩm chăn nuôi | Đơn vị tính | Giá thu mua sản phẩm chăn nuôi bình quân theo tháng | | | | | |
|-----|----------------------------|-------------|---|----------|----------|----------|----------|----------|
| | | | Tháng 1 | Tháng 2 | Tháng 3 | Tháng 4 | Tháng 5 | Tháng 6 |
| 1 | Thịt lợn hơi (loại thường) | đ/kg | 52.607,2 | 59.631,1 | 54.975,7 | 54.975,7 | 55.923,8 | 61.266,6 |
| 2 | Thịt bò hơi | đ/kg | 96.226,0 | 99.057,8 | 99.057,8 | 99.057,8 | 99.057,8 | 96.226,0 |
| 3 | Thịt trâu | đ/kg | 89.907,3 | 91.457,7 | 91.457,7 | 89.907,3 | 89.907,3 | 88.301,5 |
| 4 | Thịt gà công nghiệp | đ/kg | 49.406,3 | 50.132,9 | 48.522,1 | 49.066,0 | 45.208,9 | 43.458,9 |
| 5 | Trứng gà ta (đ/quả) | đ/10quả | 29.594,5 | 32.601,3 | 31.641,8 | 30.863,8 | 29.798,7 | 27.784,9 |
| 6 | Sữa (đ/lít) | đ/lít | 15.230,0 | 15.230,0 | 15.230,0 | 13.800,0 | 15.230,0 | 15.402,0 |



- **Xuất khẩu thịt súc sản:** Kim ngạch xuất khẩu 6 tháng đầu năm 2024, ước đạt **4.320.950 USD** (tăng 23,8% CK), sản lượng ước đạt 444,8 tấn. Sản phẩm xuất khẩu chủ yếu là lợn sữa cấp đông xuất khẩu sang các nước, bạn hàng truyền thống như: Hồng Kông, Malaysia, Singapore, Trung Quốc, Thái Lan thông qua các doanh nghiệp: Công ty CP chế biến súc sản xuất khẩu Thanh Hóa, Công ty TNHH Hoa Mai.

SỬ DỤNG THẢO DƯỢC TRONG CHĂN NUÔI GÀ, HƯỚNG ĐI MỚI TRONG CHĂN NUÔI.

Người viết bài: **ThS.BS. Phạm Chiến Thắng**
Phó trưởng phòng QLG và KTCN
Chi cục Chăn nuôi và Thú y

Trong những năm gần đây, chăn nuôi gà gặp không ít khó khăn do tình hình dịch bệnh trên đàn gia cầm nói chung và đàn gà nói riêng diễn ra khá phức tạp, khó kiểm soát, giá thức ăn cho đàn gà duy trì ở mức cao tăng 30-40% so với năm 2022, 5-7% so với năm 2023; trong khi, giá sản phẩm thịt gà, trứng gà tăng 4-5% so với cùng kỳ¹, giá trị sản xuất đạt hiệu quả thấp, người chăn nuôi gà với quy mô vừa, nhỏ và nông hộ. không có lãi, thậm chí lỗ vốn; đầu ra sản phẩm khó cạnh tranh với các Tập đoàn, doanh nghiệp có quy mô lớn ứng dụng công nghệ cao.

Trước thực trạng đó, để cải thiện tình hình sản xuất chăn nuôi gà hướng thịt, hướng trứng, mang lại hiệu quả kinh tế cao trong chăn nuôi. Việc sử dụng thảo dược trong chăn nuôi gà đang là hướng đi mới tạo ra sản phẩm có giá trị kinh tế cao.

Hiện nay, các mô hình chăn nuôi gà bằng thảo dược đã nhiều địa phương nhân rộng như: Hà Nội, Vĩnh Phúc, Thái Nguyên, Bắc Cạn, Tuyên Quang, Bình Phước.... Trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá, mới có một số trang trại nuôi thử nghiệm sử dụng thảo dược trong chăn nuôi gà điển hình như: gia đình anh Hà



Một số thực phẩm, thảo dược dùng chăn nuôi gà trong tự nhiên

¹ Cập nhật đến 01/7/2024: giá gà màu công nghiệp 46 -55 nghìn đồng/kg; gà mẫu thả vườn 70-80 nghìn đồng/kg; Trứng gà đỏ 1.700 - 2.000 VNĐ/kg, trứng gà trắng 1.900 - 2.400 VNĐ/kg.

Minh Nguyễn ở phường Đông Sơn, thị xã Bỉm Sơn ở Tx.Bỉm Sơn; gia đình anh Nguyễn Văn Tuấn, xã Vĩnh Hưng huyện Vĩnh Lộc. Những mô hình này đã mang lại một số ưu điểm, giảm chi phí sản xuất, nâng cao tỉ lệ sống, tỷ lệ cho trứng, hạn chế dịch bệnh,...sản phẩm thịt, trứng gà có mùi thơm của thảo mộc, chất lượng cao hơn so với chăn nuôi gà theo phương thức công nghiệp, hiệu quả kinh tế cao hơn so với chăn nuôi gà thả vườn, cụ thể:

Giá gà thịt có sử dụng thảo dược khoảng 100 - 120 nghìn đồng/kg cao gấp 1,2 - 1,5 lần so với nuôi gà thả vườn và 1,8 - 2,2 lần so với phương thức nuôi gà công nghiệp lấy thịt; Giá trứng khoảng 3.500-3.800 đồng/quả cao gấp 0,9-1,2 lần so với nuôi gà thả vườn và 1,7 - 1,9 lần so với phương thức nuôi gà công nghiệp lấy trứng.

Với phương pháp chăn nuôi này, gà dưới 1,5 tháng tuổi sẽ ăn cám công nghiệp tiêm phòng đầy đủ các loại vaccin. Trên 1,5 tháng tuổi sẽ chuyển dần từ cám công nghiệp sang thức ăn tự phối trộn và được nuôi bằng đệm lót sinh học. Thức ăn tự phối trộn bao gồm các loại ngũ cốc nguyên hạt sẵn có như: Ngô, đậu tương, lúa, cám gạo, sắn,... các loại rau xanh, các loại thức ăn giàu protein sẵn có: tôm, hến, cua, ốc, cá...

và đặc biệt bổ sung các loại thảo dược như: Sả, tỏi, cỏ mần trầu, cây bồ công anh, đinh lăng, cây chó đẻ, cây cam thảo, men tỏi, cỏ lào, khô tía, khô trắng, tía tô, khổ sâm, xuyên chi, xả, bông... có tác dụng hỗ trợ tiêu hoá, nâng cao sức đề kháng cho đàn gà. Bên cạnh đó, người chăn nuôi cần chú trọng tỷ lệ và thời gian cho gà ăn thảo dược đúng và đủ, lựa chọn những loại thảo dược phù hợp.

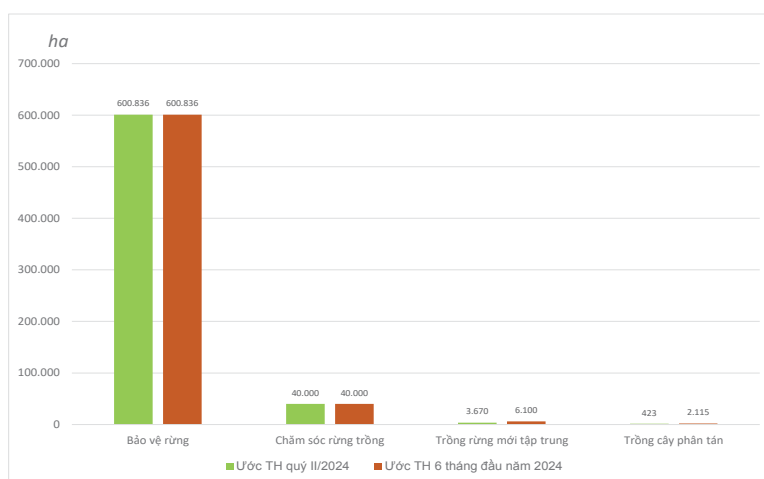
Tuy phương pháp chăn nuôi gà bằng thảo dược chưa được người dân ứng dụng rộng rãi, tuy nhiên, qua các mô hình đã thành công, có thể thấy rằng, phương pháp này góp phần tiết kiệm chi phí sản xuất khoảng 30%, nhất là khi giá thức ăn chăn nuôi tăng cao. Bên cạnh đó, tỷ lệ đàn gà sống lên tới 98%, hạn chế được dịch bệnh, không sử dụng thuốc kháng sinh, cho ra sản phẩm sạch, an toàn. Đây là mô hình mới, vì vậy, người dân cần nghiên cứu, tham khảo kinh nghiệm chăm sóc, sử dụng các loại thảo dược phù hợp và cách phối trộn các loại thảo dược để đạt hiệu quả cao nhất. Đồng thời, trước tình hình dịch bệnh trên đàn gia cầm nói chung và đàn gà nói riêng đang diễn biến phức tạp, người chăn nuôi nên kết hợp chăn nuôi an toàn sinh học, tiêm phòng vắc-xin theo đúng quy định và chú trọng thực hiện công tác vệ sinh môi trường./.



III. LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP

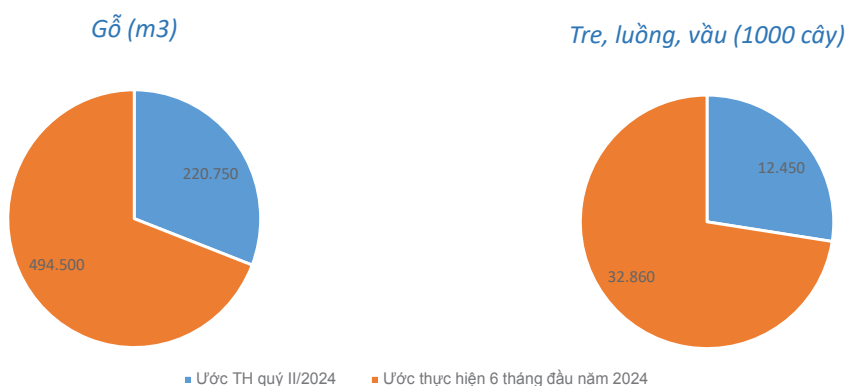
Biểu 16: Lâm sinh

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Ước TH quý II/2024 | Ước TH 6 tháng đầu năm 2024 | So với cùng kỳ (%) | |
|----|--------------------------|-------------|--------------------|-----------------------------|--------------------|-----------------------------|
| | | | | | Quý II/2024 | Ước TH 6 tháng đầu năm 2024 |
| 1 | Bảo vệ rừng | ha | 600.836 | 600.836 | 100,0 | 100,0 |
| 2 | Chăm sóc rừng trồng | ha | 40.000 | 40.000 | 100,0 | 100,0 |
| 3 | Trồng rừng mới tập trung | ha | 3.670 | 6.100 | 103,5 | 104,8 |
| 4 | Trồng cây phân tán | ha | 423 | 2.115 | 104,6 | 104,2 |



Biểu 17. Khai thác lâm sản

| TT | Loại lâm sản | Đơn vị tính | Ước TH quý II/2024 | | Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2024 | |
|----|-----------------|----------------|--------------------|--------------------|------------------------------------|--------------------|
| | | | Khối lượng | So với cùng kỳ (%) | Khối lượng | So với cùng kỳ (%) |
| 1 | Gỗ | m ³ | 220.750 | 104,8 | 494.500 | 106,9 |
| 2 | Tre, luồng, vầu | 1000 cây | 12.450 | 104,4 | 32.860 | 104,3 |



1. Độ che phủ rừng các năm (2023, KH năm 2024)

- + Độ che phủ rừng năm 2023: 53,75%
- + KH năm 2024: 53,8%

2. Quản lý rừng bền vững; liên kết sản xuất, tiêu thụ lâm sản

- Quản lý rừng bền vững: Số chủ rừng đã xây dựng, thẩm định và phê duyệt Phương án Quản lý rừng bền vững:

+ Số tổ chức: 16 đơn vị (trong đó 15 đơn vị đã được phê duyệt; 01 đơn vị chưa được phê duyệt).

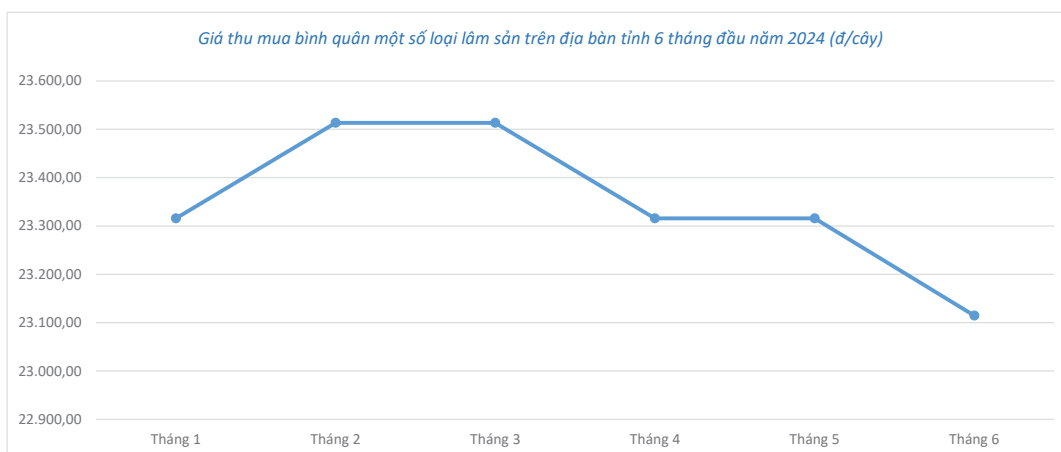
+ Tổng diện tích: 161.121,44 ha (rừng đặc dụng 79.887,73 ha; rừng phòng hộ 54.011,11 ha; rừng sản xuất 27.222,60 ha), trong đó đã được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững (FSC): 01 đơn vị (BQL RPH Lang Chánh), diện tích 10.292,14 ha

- Xây dựng và phát triển chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm:

- + Số chuỗi: 07
- + Số đơn vị tham gia: 14 đơn vị (07 doanh nghiệp và 07 nhóm hộ).
- + Quy mô diện tích 18.200,29 ha.

Biểu 18: Giá thu mua bình quân một số loại lâm sản trên địa bàn tỉnh 6 tháng đầu năm 2024

| STT | Tên loại lâm sản | Đơn vị tính | Giá thu mua lâm sản bình quân theo tháng | | | | | |
|-----|------------------|-------------|--|----------|----------|----------|----------|----------|
| | | | Tháng 1 | Tháng 2 | Tháng 3 | Tháng 4 | Tháng 5 | Tháng 6 |
| 1 | Luồng | đ/cây | 23.315,7 | 23.513,3 | 23.513,3 | 23.315,7 | 23.315,7 | 23.114,7 |



Xuất khẩu lâm sản: Kim ngạch xuất khẩu lâm sản 6 tháng đầu năm 2024 ước đạt **86.433.229 USD** (tăng 50,8 % CK); trong đó: Ván ép, ván sàn 5.109.884 USD (12.782 m³); dăm gỗ 80.853.422 USD (441.050 tấn); dũa gỗ, dũa tre 469.923 USD (25.982 thùng). Các mặt hàng xuất khẩu gồm: Ván ép, ván sàn, dăm gỗ, dũa gỗ, dũa tre. Thị trường xuất khẩu: Trung Quốc, Mỹ, Ấn độ, Indonexia, Singapo, Philipphin, Nhật Bản. Các doanh nghiệp tham gia xuất khẩu: Công ty TNHH SX TM và DV CC; Công ty INNOVGREEN; Công ty TNHH Triệu Thái Sơn; Công ty TNHH Nhật Nguyệt Thành; Công ty CP XNK và Đầu tư Việt HP; Công ty Cổ Phần Điện Cơ Và Xây Lắp Công Trình Thanh Hóa.

KẾT QUẢ CÔNG TÁC TRỒNG RỪNG 5 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

Người viết bài: **Nguyễn Đình Thái**
Trưởng phòng Sử dụng và PTR
Chi cục Kiểm lâm

Tiếp tục thực hiện Kế hoạch số 120/KH-UBND ngày 24/5/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc trồng cây xanh trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2021-2025; trong đó đã giao chỉ tiêu kế hoạch trồng cây xanh đến từng huyện, thị xã, thành phố và phấn đấu đến năm 2025 toàn tỉnh trồng được 34,5 triệu cây xanh. Ngay từ đầu năm, Chi cục Kiểm lâm đã chỉ đạo các Hạt kiểm lâm huyện phối hợp với UBND các xã, phường, thị trấn đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động Nhân dân hiểu được lợi ích của việc trồng rừng, công tác bảo vệ rừng, bảo vệ môi trường sinh thái, góp phần giảm nhẹ thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng khả năng cung cấp gỗ và lâm sản. Cùng với đó, hướng dẫn kỹ thuật trồng, chăm sóc rừng trồng; chuẩn bị hiện trường, cây giống; khuyến khích người dân sử dụng cây giống chất lượng cao; áp dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật trồng rừng thâm canh... đặc biệt là chuyển đổi cơ cấu rừng trồng theo hướng hiệu quả, phù hợp.

Kết quả trong 5 tháng đầu năm 2024, mặc dù thời tiết diễn biến thất thường, nắng nóng kéo dài nhưng với sự vào cuộc của cấp ủy, chính quyền và các chủ rừng, toàn tỉnh Thanh Hóa đã trồng rừng 4.500 ha/10.000 ha, đạt 45%, trồng cây phân tán được 900 nghìn cây (trong đó toàn tỉnh đã trồng được trên 700 ha rừng tập trung bằng cây nuôi cấy mô, chủ yếu là Keo). Nhìn chung đến nay, toàn bộ diện tích rừng trồng đang được chăm sóc, bảo vệ, sinh trưởng, phát triển tốt.

Trong những tháng tiếp theo, để hoàn thành kế hoạch trồng rừng, trồng cây xanh phân tán, nâng cao năng suất, chất lượng rừng trồng năm 2024, đề nghị UBND các huyện, thị xã, thành phố và các chủ rừng tập trung triển khai các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm như sau:

- Chỉ đạo UBND các xã, phường, thị trấn đẩy nhanh tiến độ trồng rừng, trồng cây xanh phân tán ngay khi thời tiết thuận lợi, đảm bảo đạt và



Nhân dân tích cực tham gia trồng rừng

vượt kế hoạch đề ra. Trong đó, chú trọng phát triển thâm canh rừng trồng gỗ lớn, cấp chứng chỉ rừng bền vững và phát triển các loại cây lâm nghiệp chủ lực, có lợi thế của từng địa phương để hình thành vùng nguyên liệu tập trung, sản xuất hàng hóa quy mô lớn; chuyển dịch cơ cấu cây trồng theo hướng giảm dần diện tích trồng cây keo thuần loài và tăng cường trồng rừng hỗn giao bằng cây bản địa, mọc nhanh; Tăng cường công tác kiểm tra, đôn đốc để kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các đơn vị.

- Các chủ rừng chủ động chăm sóc diện tích rừng mới trồng, đảm bảo điều kiện cho cây trồng sinh trưởng và phát triển tốt./.

IV. LĨNH VỰC THỦY SẢN

Biểu 19: Tổng sản lượng khai thác, nuôi trồng thủy sản quý II/2024, ước TH 6 tháng đầu năm 2024

| TT | Tên sản phẩm | Đơn vị tính | Năm 2023 | | Năm 2024 | |
|----|-------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------------|----------------------|-----------------------------|
| | | | Ước Quý II/ năm 2023 | Thực hiện 6 tháng đầu năm 2023 | Ước quý II/ năm 2024 | Ước TH 6 tháng đầu năm 2024 |
| 1 | Tổng sản lượng thủy sản | Tấn | 53.438,4 | 104.384,3 | 55.793,5 | 106.892,2 |
| 2 | Sản lượng khai thác | Tấn | 35.874,8 | 68.187,9 | 37.376,2 | 69.089,4 |
| - | Sản lượng khai thác biển | Tấn | 34.777,2 | 66.037,8 | 36.237,4 | 66.861,7 |
| - | Sản lượng khai thác xa bờ | Tấn | 20.765 | 38.438 | 21.701 | 40.350 |
| 3 | Sản lượng thủy sản nuôi trồng | Tấn | 17.563,7 | 36.196,5 | 18.417,3 | 37.802,8 |
| 4 | Tôm thẻ chân trắng | Tấn | 831,5 | 1.013,2 | 1.206,2 | 1.408 |
| 5 | Tôm sú | Tấn | 123,1 | 167,1 | 121,3 | 170,5 |
| 6 | Ngao | Tấn | 5.558 | 10.966 | 5.641 | 11.061 |
| 7 | Các sản phẩm nuôi biển (cá) | Tấn | 117,3 | 241,6 | 119,1 | 249,9 |

Tổng sản lượng thủy sản:

- Thực hiện 6 tháng đầu năm 2023: 104.384,3 tấn
- Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2024: 106.892,2 tấn

↑ 2,4%

Sản lượng khai thác:

- Thực hiện 6 tháng đầu năm 2023: 68.187,9 tấn
- Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2024: 69.089,4 tấn

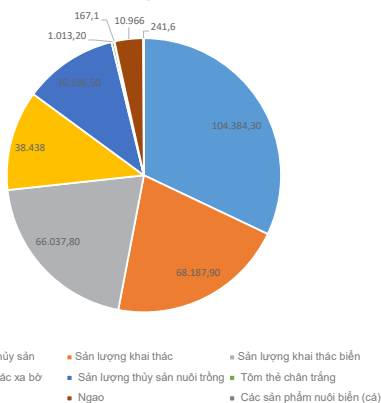
↑ 1,3%

Sản lượng thủy sản nuôi trồng:

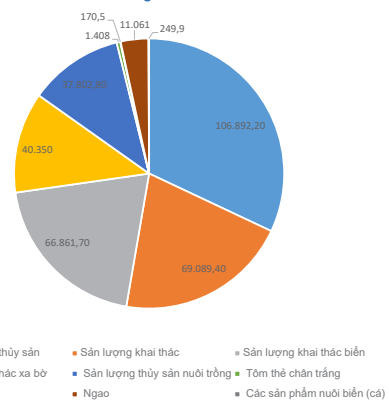
- Thực hiện 6 tháng đầu năm 2023: 36.196,5 tấn
- Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2024: 37.802,8 tấn

↑ 4,4%

Thực hiện 6 tháng đầu năm 2023

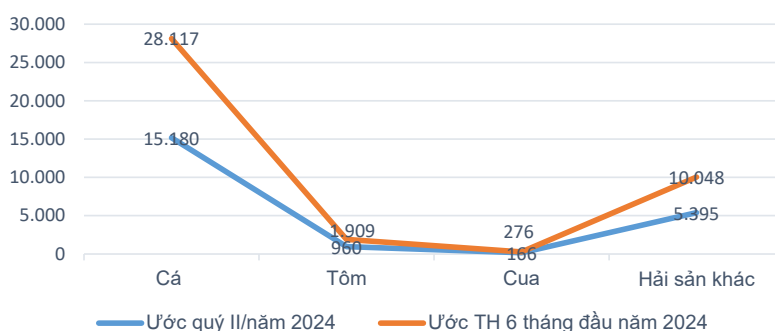


Ước TH 6 tháng đầu năm 2024



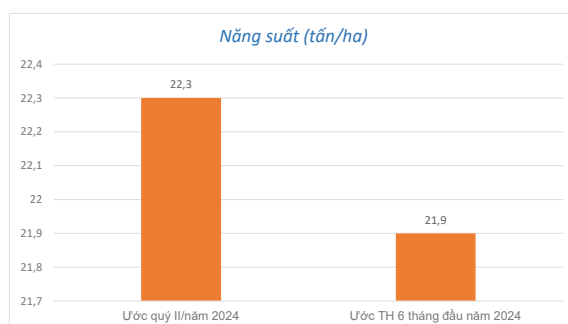
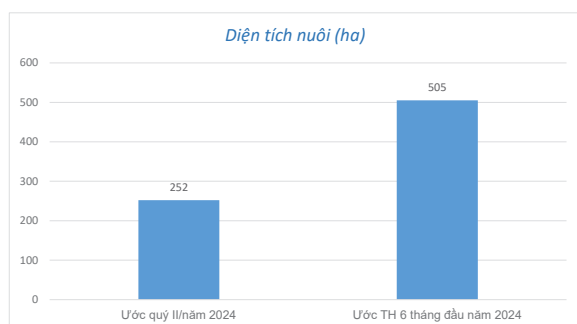
Biểu 20: Sản phẩm hải sản khai thác xa bờ

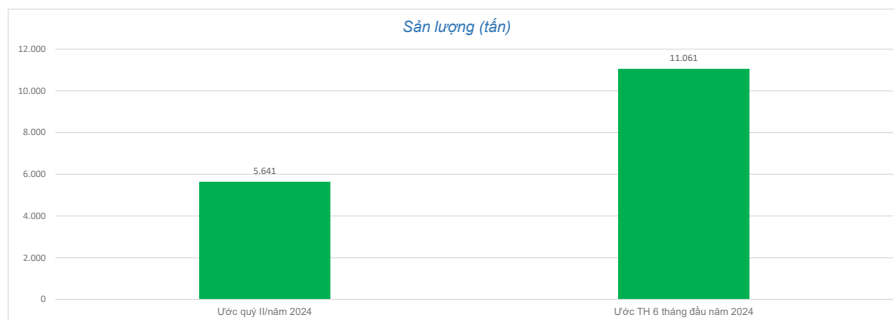
| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Ước quý II/năm 2024 | | Ước TH 6 tháng đầu năm 2024 | |
|----|--------------|-------------|---------------------|--------------------|-----------------------------|--------------------|
| | | | Khối lượng | So với cùng kỳ (%) | Khối lượng | So với cùng kỳ (%) |
| 1 | Cá | tấn | 15.180 | 105,7 | 28.117 | 105,2 |
| 2 | Tôm | tấn | 960 | 104,2 | 1.909 | 107 |
| 3 | Cua | tấn | 166 | 100,7 | 276 | 99,6 |
| 4 | Hải sản khác | tấn | 5.395 | 101,4 | 10.048 | 103,9 |



Biểu 21: Ngao

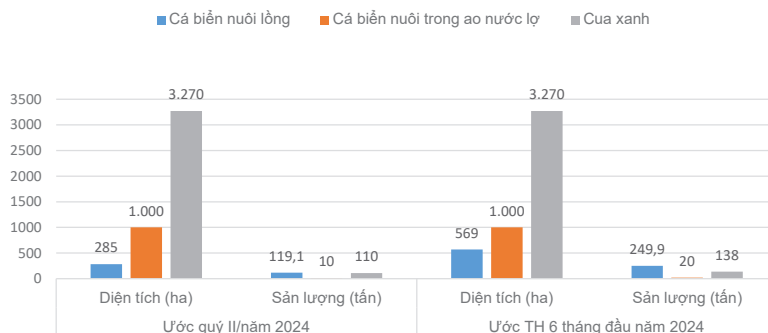
| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Ước quý II/năm 2024 | | Ước TH 6 tháng đầu năm 2024 | |
|----|----------------|-------------|---------------------|--------------------|-----------------------------|--------------------|
| | | | Khối lượng | So với cùng kỳ (%) | Khối lượng | So với cùng kỳ (%) |
| 1 | Diện tích nuôi | ha | 252 | 100,8 | 505 | 100,3 |
| 2 | Năng suất | tấn/ha | 22,3 | 100,4 | 21,9 | 100,3 |
| 3 | Sản lượng | tấn | 5.641 | 101,4 | 11.061 | 100,8 |





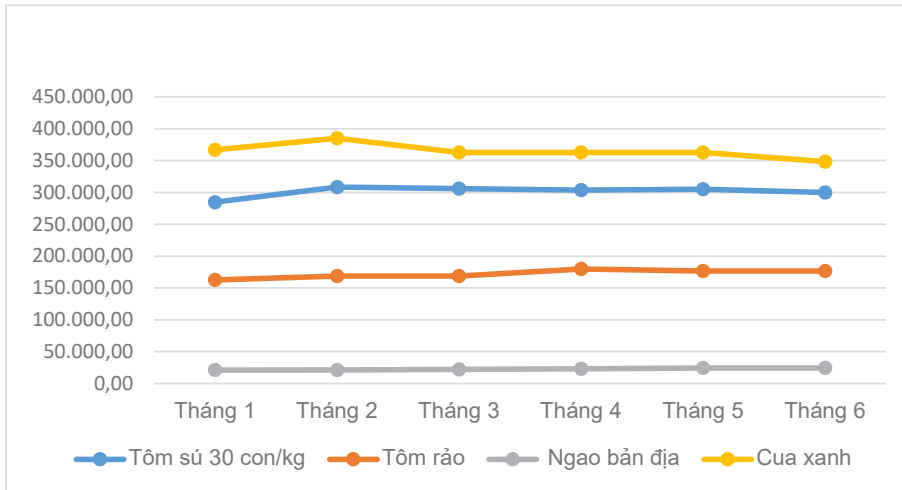
Biểu 22. Các sản phẩm nuôi biển khác

| TT | Sản phẩm | Đơn vị tính | Ước quý II/ năm 2024 | | Ước TH 6 tháng đầu năm 2024 | |
|----|-------------------------------|-------------|----------------------|-----------------|-----------------------------|-----------------|
| | | | Diện tích (ha) | Sản lượng (tấn) | Diện tích (ha) | Sản lượng (tấn) |
| 1 | Cá biển nuôi lồng | ô lồng | 285 | 119,1 | 569 | 249,9 |
| 2 | Cá biển nuôi trong ao nước lợ | ha | 1.000 | 10 | 1.000 | 20 |
| 3 | Cua xanh | ha | 3.270 | 110 | 3.270 | 138 |



Biểu 23: Giá bán (hoặc thu mua) một số thủy sản bình quân theo tháng trên địa bàn tỉnh 6 tháng đầu năm 2024

| STT | Tên loại thủy sản | Đơn vị tính | Giá thu mua thủy sản bình quân theo tháng | | | | | |
|-----|-------------------|-------------|---|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| | | | Tháng 1 | Tháng 2 | Tháng 3 | Tháng 4 | Tháng 5 | Tháng 6 |
| 1 | Tôm sú 30 con/kg | đ/kg | 284.663,9 | 308.330,8 | 305.998,9 | 303.330,8 | 305.000,0 | 300.000,0 |
| 2 | Tôm rảo | đ/kg | 162.561,6 | 168.686,5 | 168.686,5 | 179.752,7 | 176.756,9 | 176.756,9 |
| 3 | Ngao bản địa | đ/kg | 21.182,0 | 21.393,9 | 22.198,9 | 23.141,5 | 24.429,8 | 24.429,8 |
| 4 | Cua xanh | đ/kg | 366.546,9 | 384.850,0 | 362.411,8 | 362.411,8 | 362.411,8 | 348.263,5 |



Xuất khẩu thủy sản: Kim ngạch xuất khẩu 6 tháng đầu năm 2024 ước đạt 52.525.532 USD (bằng 94,1% CK). Trong đó: XK thủy sản chính ngạch đạt 29.114.532 USD, XK tiểu ngạch đạt 23.411.000 USD.

Một số mặt hàng xuất khẩu chính ngạch: Bột cá 15.805.304 USD (11.988 tấn); chả cá surimi 2.859.821 USD (1.336 tấn); Ngao đông lạnh 10.449.407 USD (7.873 tấn). Có 06 doanh nghiệp tham gia xuất khẩu chính ngạch (Công ty CP XNK thủy sản Thanh Hóa, Công ty CP TM vận tải và chế biến hải sản Long Hải, Công

ty CP bột cá Thanh Hoa, Công ty CP Sông Việt Thanh Hóa, Công ty CP công nghiệp thủy sản Nam Thanh, Công ty TNHH Thực phẩm và Thương mại dịch vụ Lê Gia). Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu gồm: chả cá surimi, ngao đông lạnh, ngao sấy khô, hải sản đông lạnh, bột cá, nước mắm, mắm tôm, mắm tép... Các mặt hàng chế biến thủy sản của Thanh Hóa đã tham gia xuất khẩu đến nhiều thị trường: Thị trường Châu Á chủ yếu vẫn là Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Thái Lan; thị trường Châu Âu chủ yếu là Pháp, Ý, Mỹ, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Úc.



LIÊN KẾT SẢN XUẤT THEO CHUỖI GÓP PHẦN PHÁT TRIỂN NUÔI TRỒNG THỦY SẢN BỀN VỮNG

Người viết bài: **Hoàng Thị Tâm**
Chuyên viên phòng NTTS -
Chi cục Thủy sản

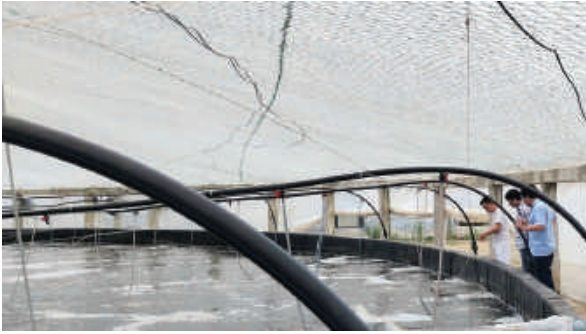


Khu nuôi tôm công nghiệp tại thị xã Nghi Sơn

Thanh Hóa thuộc vùng Bắc Trung Bộ có bờ biển dài 102 km, cùng với 20 con sông lớn nhỏ, 610 hồ chứa thủy lợi, thủy điện, là tiềm năng lớn để phát triển nuôi thủy sản. Với nhiều phương thức nuôi từ quảng canh, quảng canh cải tiến, bán thâm canh và thâm canh và nhiều loại hình tổ chức sản xuất khác nhau (Doanh nghiệp, Hợp tác xã, trang trại, nông hộ). Hiện nay, Thanh Hóa đã hình thành được nhiều vùng nuôi tôm, ngao tập trung; diện tích nuôi trồng thủy sản 19.200 ha, sản lượng năm 2023 đạt 73.516 tấn. Xây dựng và phát triển chuỗi liên kết trong cung ứng, tiêu thụ sản phẩm có vai trò đặc biệt quan trọng, đang được sự quan tâm của các cấp, các ngành, là “chìa khoá” thúc đẩy phát triển nông nghiệp nói chung và thủy sản nói riêng. Do vậy, để phát triển bền vững cho ngành nuôi trồng thủy sản, cần đẩy mạnh triển khai xây dựng mô hình chuỗi liên kết từ nuôi trồng đến sơ chế, chế biến, bảo quản, tiêu thụ sản phẩm thủy sản.

1. Thực trạng chuỗi liên kết trong nuôi trồng thủy sản tại Thanh Hóa

Hiện Thanh Hóa đã hình thành được nhiều vùng nuôi trồng thủy sản tập trung (vùng nuôi siêu thâm canh, nuôi 2 giai đoạn); có 12 doanh nghiệp, 10 hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản, đang từng bước xây dựng mô hình sản xuất theo chuỗi giá trị Ngao, chuỗi giá trị tôm. Phát triển mạnh mô hình hợp tác xã, tổ hợp tác nuôi trồng thủy sản theo hướng bền vững; các hợp tác xã thủy sản đóng vai trò “cầu nối” giúp thành viên có điều kiện tiếp cận với các chính sách hỗ trợ; đồng thời, các hợp tác xã cũng vừa chủ động nguồn cung con giống, vừa bảo đảm cung cấp thức ăn công nghiệp cho các thành viên; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ mới, đặc biệt là các công nghệ mang tính đột phá, phù hợp với từng khâu của chuỗi sản xuất vật tư (giống, thức ăn, thuốc, chế phẩm xử lý môi trường, thiết bị); sản phẩm nuôi trồng hiện chủ yếu được sơ chế, bảo quản đông lạnh và được



Khu nuôi tôm công nghiệp tại huyện Hoàng Hóa

tiêu thụ tại thị trường nội địa, thông qua các kênh phân phối như chợ đầu mối, siêu thị, chợ truyền thống, nhà hàng; việc tiêu thụ các sản phẩm NTTS tại địa phương, hoặc các khu du lịch thường có giá trị cao hơn so với việc tiêu thụ sản phẩm ở các vùng miền khác vì không phải cạnh tranh sản phẩm với các địa phương khác, tận dụng lợi thế vận chuyển gần, tiếp cận nguồn khách du lịch dồi dào ngay tại địa phương góp phần hướng tới một kênh tiêu thụ sản phẩm ổn định, có giá trị cao trong chuỗi giá trị thủy sản. Một số mô hình chuỗi liên kết giá trị giữa người sản xuất và doanh nghiệp trong ngành thủy sản liên kết dọc, liên kết ngang trên đối tượng đã góp phần giảm giá thành sản xuất; giúp người nuôi chủ động trong việc cung ứng đầu vào và tiêu thụ sản phẩm, từ đó nâng cao hiệu quả và quản lý chất lượng sản phẩm nuôi.

Thực hiện chuỗi liên kết trong nuôi trồng thủy sản đang tồn tại, hạn chế ảnh hưởng đến việc phát triển như: Quy mô nuôi nhỏ lẻ, manh mún, chủ yếu thực hành theo kinh nghiệm lâu đời, hình thức nuôi quảng canh, gặp khó khăn về vốn, khoa học kỹ thuật, trình độ lao động, trong khi còn thiếu các tổ chức đại diện (hợp tác xã, tổ hợp tác) có năng lực; sản xuất không dựa trên nhu cầu thị trường dẫn đến tình trạng thừa, thiếu nguyên liệu cục bộ và tính ổn định trong sản xuất thấp, chất lượng sản phẩm không đồng nhất; hộ nuôi và kinh doanh còn chạy theo lợi nhuận trước mắt, sự liên kết từ nuôi đến tiêu thụ còn chưa thực sự chặt chẽ, thiếu tính kết nối; cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển chuỗi liên kết chưa hiệu quả nên chưa thu hút được nhiều doanh nghiệp lớn tham gia chuỗi liên kết. Điều này dẫn đến việc đáp ứng được yêu cầu truy xuất nguồn gốc cũng như xây dựng thương hiệu cho hàng thủy sản Thanh Hóa còn nhiều khó khăn.

2. Một số khuyến nghị, đề xuất

Để giải quyết những tồn tại trong việc phát triển thủy sản theo liên kết chuỗi, cần có các giải pháp trước mắt và lâu dài:

- Cần tăng cường hỗ trợ các mắt xích tham gia vào chuỗi liên kết thực hiện các quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm, xây dựng và phát triển thương hiệu,... góp phần nâng cao hiệu quả, giá trị kinh tế cho các chuỗi liên kết, tiêu thụ thủy sản.

- Khuyến khích phát triển các vùng nuôi trồng tập trung, quy mô lớn. Hỗ trợ kết nối và phát triển liên kết dọc, nhất là giữa các doanh nghiệp với các tổ chức/hộ nuôi thủy sản, đảm bảo đầu ra ổn định, nguồn nguyên liệu đầu vào đạt chất lượng.

- Xác định mô hình chuỗi liên kết giá trị phù hợp trong ngành thủy sản, trong đó khuyến khích sự liên kết trực tiếp của doanh nghiệp và hộ sản xuất, để đảm bảo chất lượng sản phẩm, chi phí cũng như lợi nhuận của các bên.

- Tăng cường tính minh bạch, đầy đủ về thông tin thị trường, đặc biệt là về cung, cầu và giá cả cũng như các quy định về chất lượng sản phẩm.

- Tăng cường năng lực của các mắt xích trong chuỗi liên kết, nhằm khắc phục các mối nguy tiềm ẩn; tăng cường vai trò của hiệp hội ngành trong công tác hỗ trợ nuôi trồng, chế biến, cân đối nguồn nguyên liệu, bảo quản và điều tiết giá thị trường. Tránh tình trạng cạnh tranh không lành mạnh, gây thiệt hại cho các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm cùng loại trên thị trường.

- Xây dựng các quy định và chế tài đảm bảo hoạt động của chuỗi liên kết giá trị, giải quyết những vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai, nhằm giảm thiểu thiệt hại cho những đối tác trong liên kết./.

OCOP THANH HOÁ - MỞ RỘNG THỊ TRƯỜNG, XÂY DỰNG CHUỖI LIÊN KẾT TIÊU THỤ SẢN PHẨM OCOP

Người viết bài: **Phan Xuân Hùng**
 Tổ Quản lý Chương trình OCOP
 Văn phòng Điều phối Nông thôn mới

Thanh Hóa là tỉnh lớn cả về diện tích và dân số; có cả vùng đồng bằng, ven biển và vùng trung du, miền núi, có tiềm năng phát triển đa dạng các sản phẩm OCOP. Thời gian qua, Thanh Hóa luôn xác định thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) là Chương trình trọng tâm để phát triển kinh tế khu vực nông thôn.

Sau hơn 5 năm triển khai Chương trình, đến nay, tỉnh Thanh Hóa đã có 487 sản phẩm OCOP được công nhận, gồm: 429 sản phẩm hạng 3 sao; 57 sản phẩm hạng 4 sao; 01 sản phẩm 5 sao của 361 chủ thể OCOP (75 doanh nghiệp, 107 HTX, 10 tổ hợp tác, 169 hộ sản xuất, kinh doanh), trên địa bàn 27 huyện, thị xã, thành phố. Trong đó nhiều sản phẩm OCOP khai thác hiệu quả vùng nguyên liệu địa phương, gắn với chỉ dẫn địa lý và nhãn hiệu tập thể, như: cói Nga Sơn, bưởi Luận Văn, bánh gai Tứ Trụ - Thọ Xuân; nước mắm Ba Làng - Thị xã Nghi Sơn; cam Vân Du

- Thạch Thành; chè lam Phủ Quảng - Vĩnh Lộc. Nhiều sản phẩm OCOP đã xuất khẩu đến nhiều nước trên thế giới, qua đó giới thiệu văn hoá, con người và câu chuyện về những sản phẩm truyền thống, bản địa đặc sắc của tỉnh Thanh Hóa cho bạn bè quốc tế, như: mắm tôm, mắm tép Lê Gia (Hoàng Hoá); đồ thủ công mỹ nghệ, các sản phẩm từ cói của Công ty TNHH Việt Anh (Nga Sơn); sản phẩm từ tre của công ty TNHH sản xuất và thương mại BambooVina (Hà Trung); Dứa, ngô ngọt đóng hộp của Công ty CP chế biến nông sản Trung Thành (Nông Cống); dứa, dưa bao tử của Công ty TNHH Tư Thành (TP Thanh Hoá)...



Các sản phẩm mắm tôm, mắm tép Lê Gia xuất khẩu vào thị trường Nga, Hàn Quốc, Đài Loan và Nam Phi

Hàng năm, tỉnh Thanh Hoá đã tổ chức nhiều đợt xúc tiến, giới thiệu sản phẩm OCOP tại các siêu thị, các hội chợ trong tỉnh và ngoài tỉnh; định kỳ hàng năm tổ chức các gian hàng giới thiệu, bán sản phẩm OCOP tại các điểm du lịch của thành phố Sầm Sơn, Thành phố Thanh Hoá...; phát triển các điểm giới thiệu, quảng bá sản phẩm OCOP trong và ngoài tỉnh. Văn phòng Điều phối NTM tỉnh biên tập và phát hành hàng năm cuốn catalogue và cuốn Bản tin sản xuất, thị trường và tiêu thụ sản phẩm OCOP để giới thiệu quảng bá sản phẩm OCOP tỉnh.

Được sự quan tâm của Trung ương, sự chỉ đạo quyết liệt của các đồng chí lãnh đạo tỉnh; vào cuộc của các Sở, ngành cấp tỉnh, quyết tâm



Các sản phẩm từ cói của Công ty Việt Anh xuất khẩu trực tiếp và bán tại các siêu thị ở Hoa Kỳ

của các địa phương, thời gian qua, Chương trình OCOP đã bước đầu tạo động lực, sức lan tỏa trong cộng đồng Doanh nghiệp, Hợp tác xã và hộ sản xuất-kinh doanh trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá nên các chỉ tiêu, mục tiêu hàng năm (2021-2023) của Chương trình đều đạt và vượt kế hoạch. Thông qua Chương trình OCOP đã tạo ra một môi trường hoạt động bình đẳng, minh bạch, tạo sự cạnh tranh lành mạnh giữa các chủ thể, khuyến khích được sự tham gia của cộng đồng, khai thác, duy trì và phát huy được những giá trị tiềm năng của các nghề, làng nghề, làng nghề truyền thống, đặc sản vùng miền; tạo ra nguồn sản phẩm phong phú, đảm bảo về chất lượng, tạo việc làm ổn định, tăng doanh thu cho doanh nghiệp và thu nhập cho người lao động, góp phần thiết thực vào thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM. Qua triển khai, thực hiện Chương trình OCOP, bước đầu đã xây dựng chuỗi giá trị sản phẩm OCOP dựa trên lợi thế về điều kiện tự nhiên, văn hóa, tập quán sản xuất của người dân khu vực nông thôn, đặc biệt là khu vực miền núi, đồng bào dân tộc, gắn với xây dựng vùng nguyên liệu nông sản, được liệu đặc trưng được cấp mã số vùng trồng, theo hướng sản xuất hữu cơ, nông nghiệp sinh thái, bảo đảm an toàn thực phẩm và truy xuất nguồn gốc, duy trì cảnh quan nông thôn và bảo vệ môi trường góp phần phát triển bền vững.

Để đạt được mục tiêu, đến năm 2025, toàn tỉnh có 559 sản phẩm OCOP, trong đó có 05 sản

phẩm OCOP 5 sao. Tỉnh Thanh Hoá tập trung 6 nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm sau: (1) Tiếp tục đẩy mạnh tuyên truyền nội dung Chương trình OCOP trên các phương tiện thông tin truyền thông đại chúng, các hội nghị, hội thảo ở địa phương, đặc biệt là trên đài truyền thanh cấp xã, cấp huyện. (2) Tiếp tục quan tâm công tác đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ, tư vấn, chủ thể OCOP về quan điểm, mục tiêu, nội dung của Chương trình OCOP; hướng dẫn trình tự, thủ tục, hồ sơ phát triển sản phẩm OCOP để giảm chi phí cho các Chủ thể trong quá trình lập hồ sơ đề nghị công nhận, công nhận lại, nâng hạng sản phẩm OCOP. (3) Tăng cường kiểm tra, giám sát các sản phẩm được công nhận OCOP. (4) Tăng cường chuyển đổi số, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong truyền thông, và quản lý dữ liệu sản phẩm OCOP. Thúc đẩy phát triển thương mại điện tử cho sản phẩm OCOP. (5) Tiếp tục hỗ trợ xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm; phát huy hiệu quả các điểm giới thiệu và bán các sản phẩm OCOP; hỗ trợ phát triển các tổ chức kinh tế. Kết nối các sản phẩm OCOP vào hệ thống các siêu thị trong và ngoài tỉnh. (6) Chỉ đạo các xã và hướng dẫn các chủ thể OCOP: đăng ký với Cục sở hữu trí tuệ và theo dõi đơn đăng ký để sớm được cấp Quyết định sở hữu trí tuệ về nhãn hiệu trên sản phẩm; Đẩy mạnh chuyển đổi sản xuất quy mô nhỏ sang sản xuất theo hướng liên kết chuỗi giá trị khép kín, đặc biệt là gắn với vai trò của các HTX, doanh nghiệp vừa và nhỏ; quan tâm nghiên cứu phát triển mẫu mã, bao bì; duy trì, phát huy các công cụ hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm như: video, hình ảnh sản phẩm, Website, QRcode, fanpage, zalo, sàn TMĐT... Quan tâm áp dụng các giải pháp kỹ thuật để phát triển sản phẩm OCOP gắn với khai thác giá trị tài nguyên bản địa (chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu chứng nhận, văn hóa,...). Phát triển sản xuất sản phẩm OCOP theo tiêu chuẩn mới, đáp ứng yêu cầu thị trường (VietGAP, hữu cơ, sinh thái, HACCP, GMP, ISO,...).

CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CÁC HỢP TÁC XÃ NÔNG NGHIỆP KHÂU ĐỘT PHÁ TRONG TIẾP CẬN THỊ TRƯỜNG

Người viết bài: **Lê Thị Trung**
Chuyên viên phòng KTHT&TT
Chi cục Phát triển nông thôn

Xác định tầm quan trọng của chuyển đổi số trong phát triển sản xuất, kinh doanh, thời gian qua, khu vực kinh tế tập thể, hợp tác xã trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đã nỗ lực áp dụng chuyển đổi số để tối ưu hóa hoạt động, nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh, góp phần nâng cao năng lực và lợi thế cạnh tranh trên thị trường.



Hình ảnh các sản phẩm của HTX được truy xuất nguồn gốc bằng các phần mềm điện tử

Trong thời kỳ Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 đang diễn ra mạnh mẽ thì chuyển đổi số là yêu cầu thực tiễn khách quan của sự phát triển đối với mọi thành phần kinh tế, trong đó có khu vực kinh tế tập thể. Đây được đánh giá là đòn bẩy quan trọng, tạo ra những cơ hội giúp khu vực kinh tế tập thể, HTX phát triển. Việc chuyển đổi số hoạt động sản xuất, kinh doanh bước đầu đã làm thay đổi tổ chức và quản trị hoạt động của HTX so với phương thức quản lý truyền thống; nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của HTX.

Đến nay, phần lớn các HTX đã nhận thức về tầm quan trọng của chuyển đổi số đối với tổ chức hoạt động và sự phát triển (đặc biệt trong và sau dịch bệnh COVID-19); xây dựng chiến lược, kế hoạch cụ thể về chuyển đổi số (từ 3 - 5 năm) và xác định những nền tảng cần có theo những nét đặc trưng của HTX; hầu hết các hợp tác xã nông nghiệp đang hoạt động đều ứng dụng công nghệ số, chuyển đổi số trong sản xuất, kinh doanh và giới thiệu, quảng bá sản phẩm. Có trên 90 HTX nông nghiệp đang ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất, trong đó một

số HTX đã sử dụng hệ thống công nghệ sản xuất tự động, bán tự động. Nhiều hợp tác xã đã áp dụng phần mềm quản lý dữ liệu và truy xuất nguồn gốc sản phẩm giúp người tiêu dùng có đầy đủ các thông tin chi tiết về sản phẩm. Bên cạnh đó, các HTX cũng đẩy mạnh việc đưa các sản phẩm chứng nhận OCOP và nông sản chủ lực, đặc trưng tham gia các chương trình, hoạt động xúc tiến thương mại, sàn thương mại điện tử như: Postmart.vn, Lazada, Shopee; phần mềm kết nối cung - cầu nongsanantoanthanhhoa.vn; các trang mạng xã hội như: zalo, facebook... để kết nối cung cầu, hợp tác liên kết, liên doanh trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, tạo đầu ra ổn định cho sản phẩm. Chị Nguyễn Lê Ngọc Linh, Giám đốc HTX Bản Thổ, xã Hóa Quý, cho biết: Hiện nay, đa phần người tiêu dùng tìm kiếm sản phẩm trên mạng Internet. Do đó, ngay khi thành lập, chúng tôi đã tích cực quảng bá sản phẩm trên các sàn thương mại điện tử và các mạng xã hội như facebook, zalo. Cũng nhờ tận dụng tốt hình thức này, trong những năm vừa qua, tệp khách hàng của HTX ngày càng được mở rộng, doanh thu ngày một tăng cao”.

Tuy nhiên, việc chuyển đổi số trong HTX hiện nay còn gặp khó khăn do nhận thức về chuyển đổi số ở một số HTX còn hạn chế; các HTX trên địa bàn tỉnh có quy mô nhỏ; hoạt động sản xuất, kinh doanh chủ yếu vẫn dựa theo kinh nghiệm, truyền thống; phần lớn cán bộ, thành viên HTX chưa qua đào tạo, bồi dưỡng tập huấn về công nghệ thông tin; cơ sở hạ tầng, máy móc thiết bị về công nghệ thông tin của HTX còn lạc hậu, nhiều HTX chưa có máy tính, thiết bị kết nối mạng; năng lực tài chính hạn hẹp... nên chưa đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số.

Để thúc đẩy công tác chuyển đổi số trong các HTX, trong thời gian qua, Sở Nông nghiệp và PTNT, Chi cục PTNT đã chủ trì và phối hợp với các cơ quan đơn vị trong và ngoài tỉnh đẩy mạnh việc tuyên truyền, đào tạo, tập huấn về chuyển đổi số cho khu vực kinh tế tập thể, HTX nông nghiệp trên địa bàn. Đã có 646 học viên là cán bộ quản lý, thành viên của 323 HTX nông nghiệp trong tỉnh được tập huấn các nội dung về chuyển đổi số trong nông nghiệp, ứng dụng CNTT; bán hàng qua các sàn thương mại điện tử, mạng xã hội; chuyển đổi số trong quản lý, tổ chức sản xuất và nâng cao năng lực tiếp cận thị

trường, mở rộng liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm. Phối hợp với Công ty TNHH Sorimachi Việt Nam tổ chức tập huấn trực tuyến về giải pháp chuyển đổi số trong nông nghiệp để triển khai Chương trình ứng dụng phần mềm nhật ký sản xuất FaceFarm và phần mềm kế toán HTX WaCa cho 52 học viên là cán bộ quản lý sản xuất, kế toán của 39 HTX và trang trại trong tỉnh.

Trong thời gian tới, để tiếp tục đẩy nhanh công tác chuyển đổi số trong lĩnh vực kinh tế tập thể, hợp tác xã cần tập trung thực hiện tốt một số giải pháp sau:

- Tiếp tục tuyên truyền về chuyển đổi số cho đội ngũ cán bộ quản lý Nhà nước về kinh tế tập thể, HTX các cấp, cán bộ chủ chốt, thành viên của HTX; tổ chức đào tạo, tập huấn cho các cán bộ quản lý HTX, cán bộ HTX các chuyên đề về chuyển đổi số, phát triển kinh tế số...; tổ chức tham quan học tập, trao đổi kinh nghiệm, giới thiệu các mô hình HTX thực hiện chuyển đổi số thành công trong và ngoài tỉnh.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của HTX, xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu và nền tảng số về HTX nông nghiệp có tính kết nối, đồng bộ và liên thông. Đồng thời, triển khai thí điểm các mô hình HTX ứng dụng công nghệ số, chuyển đổi số thành công để đánh giá, rút kinh nghiệm, nhân ra diện rộng.

- Ngoài ra, tiếp tục rà soát, hoàn thiện, huy động các nguồn lực để ban hành các cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ HTX chuyển đổi số, phát triển kinh tế số giúp HTX bắt kịp xu thế phát triển của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0.

- Thực hiện mạnh mẽ việc xây dựng các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu và nền tảng số phục vụ cho chuyển đổi số trong khu vực kinh tế hợp tác, hợp tác xã sử dụng tài nguyên thông tin, dữ liệu thiết thực, hiệu quả, có tính kết nối, liên thông cao.

- Đầu tư, hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật, hỗ trợ HTX đổi mới công nghệ, nâng cấp trang thiết bị, nhất là hệ thống máy tính và mạng viễn thông để thúc đẩy quá trình chuyển đổi số, nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, điều hành, đi tắt, đón đầu trong tiếp cận khoa học - công nghệ./.

HIỆU QUẢ SỬ DỤNG NANO BẠC PLASNOTEK TRONG NUÔI TÔM

Người viết bài: **Nguyễn Hữu Hùng**
PTP Thông tin tuyên truyền và đào tạo
Trung tâm Khuyến nông

Nếu như những năm trước anh Nguyễn Văn Phong ở xã Hoàng Phong huyện Hoàng Hóa luôn phải băn khoăn với bài toán xử lý nước và cải tạo môi trường cho bể nuôi tôm thẻ chân trắng của mình, anh vẫn có thói quen dùng các loại thuốc kháng sinh diệt khuẩn truyền thống bán trên thị trường để xử lý ao nuôi tôm trước khi thả và dùng khi tôm mắc bệnh. Chính vì dùng quen nên các loại vi khuẩn gây hại trở nên “nhờn thuốc”, do đó hiệu quả mang lại không cao, tôm vẫn bị bệnh dẫn đến chết nhiều. Ngoài ra việc sử dụng các loại kháng sinh, hóa chất trong quá trình nuôi tôm không chỉ khiến các loại vi khuẩn gây bệnh dễ dàng phát sinh kháng thể, mà còn tồn đọng dưới ao nuôi gây ảnh hưởng đến môi trường nước. Việc hình thành lớp bùn đáy do các chất hữu cơ, cặn thuốc tích tụ lâu ngày là nơi sinh sống của các vi sinh vật gây thối, vi sinh vật sinh khí độc như NH_3 , NO_2 , H_2 , H_2S , CH_4 ... cũng như các vi sinh vật gây bệnh và nhiều loại nấm, nguyên sinh động vật có hại cho tôm nuôi. Hai năm trở lại đây anh Phong đã được biết đến và sử dụng sản phẩm nano bạc Plasnotek để sử dụng trong nuôi tôm, kết quả mang lại cho anh ngoài sự mong chờ. *Anh Nguyễn Văn Phong Cho biết: Đây là năm đầu tiên sử dụng sản phẩm nhưng nó giúp cho chúng tôi rất nhiều trong xử lý môi trường nước và đặc biệt rất an toàn với người sử dụng và không để lại dư lượng hóa chất, kháng sinh trên sản phẩm, thân thiện với môi trường...*

Cũng giống như anh Phong, anh Nguyễn Duy Minh ở xã Hoàng Yên cũng đã đưa sản phẩm nano bạc Plasnotek vào sử dụng cho 20 bể nuôi tôm thẻ chân trắng công nghệ cao

của mình, với mục đích xử lý nước đầu vào, diệt khuẩn định kỳ trong ao tôm nuôi, trộn vào thức ăn để nâng cao sức đề kháng, làm sạch các vi sinh vật gây hại bám trên thân tôm. Do tuân thủ nghiêm ngặt quy trình kỹ thuật và khuyến cáo của nhà sản xuất nên cả vụ nuôi không hề xảy ra dịch bệnh, tôm khỏe mạnh, kích cỡ đồng đều và đặc biệt việc sử dụng nano bạc trộn vào thức ăn cho tôm, khiến tôm sạch bệnh, hứa hẹn cho một vụ nuôi bội thu.

Anh Nguyễn Duy Minh hồ hởi cho biết: Với diện tích 13 ha, chúng tôi sử dụng Plasma với 3 mục đích: xử lý nước đầu vào, diệt khuẩn định kỳ trong ao tôm nuôi, trộn vào thức ăn. Khi xử lý nước đầu vào, chúng tôi tể khuẩn lại thì thấy lượng khuẩn gần như không có. Khi trộn vào thức ăn, đường ruột ổn định, sản phẩm làm môi trường ít biến động, tiêu diệt nhiều các loại khuẩn, giúp tôm bóng đẹp, sạch bệnh.

Công nghệ sản xuất dung dịch nano bạc Plasnotek do Viện Vật lý thuộc Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam cùng Viện Nghiên cứu Công nghệ Plasma nghiên cứu sản xuất và chuyển giao độc quyền cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Ứng dụng Khoa học Công nghệ HTT. Đây là sản phẩm được tạo ra bằng phương pháp vật lý trực tiếp từ điện cực bạc nguyên chất. Khi sử dụng nano bạc plasma trong nuôi trồng thủy sản, dưới tác dụng của các hạt nano bạc diệt hầu hết các loại virus, vi khuẩn, tảo, nấm gây hại. Xử lý và cải tạo môi trường thủy sản, đặc biệt là môi trường nước ô nhiễm. Phòng và diệt nguồn bệnh trong ao nuôi. Khử mùi hôi tanh của nước, đặc biệt những ao nuôi có chất thải hữu cơ từ phân gia súc và gia

cầm, không làm ảnh hưởng đến môi trường sống của tôm”. Ưu điểm của sản phẩm nano bạc Plasnotek là con tôm không bị Sốc Hóa Chất so với 1 số sản phẩm khác, đặc biệt trong giai đoạn tôm bắt đầu thả tới kích cỡ tôm khoảng 700 con trên 1 kg.

Tiến sĩ Đỗ Hoàng Tùng - Phó viện trưởng Viện vật lý - Viện Hàn lâm khoa học và công nghệ Việt Nam tác giả phát minh ra sản phẩm cho biết: Sản phẩm Nano bạc, được chế tạo bằng phương pháp vật lý, phương pháp Plasma tạo ra hạt nano bạc kích thước nhỏ, đồng đều, độ bền cao. Khi hòa tan trong nước có độ phân tán tốt, đem lại hiệu lực cao, an toàn. Được chế tạo bằng phương pháp vật lý do đó không cần sử dụng các hóa chất, chúng tôi nghiên cứu tính an toàn Nano bạc trên động vật thủy sinh, trên cỏ, chuột để chứng tỏ an toàn của nano bạc. Nano bạc có thể dùng trong khử trùng nước chèo, sau 24 giờ là có thể dùng được nước sau khi xử lý, Trong nuôi trồng có thể trộn vào thức ăn, xử lý ao nuôi tôm, phòng là chính, đảm bảo sức khỏe cho tôm.

Nuôi tôm theo công nghệ nano không quá phức tạp, Trước khi thả tôm giống, người nuôi tôm dùng nano bạc kháng khuẩn pha đều tạt khắp ao, với liều lượng 8 lít pha với nước thành 100 lít, tạt đều cho 1000m² ao nuôi thủy sản. Trong quá trình nuôi để tránh ô nhiễm khiến cho tôm mắc bệnh thì sử dụng 4 lít na nô pha thành 100 lít, tạt đều cho 1.000m² ao nuôi, định kỳ: 7 - 10 ngày/lần và sau 24h có thể bổ sung vi sinh/ lợi khuẩn. Ngoài ra để con tôm sinh trưởng và phát triển tốt, bà con nên trộn nano bạc vào thức ăn và bổ sung thêm men vi sinh và vitamin C để tăng sức đề

kháng cho tôm.

Hiện nay, Thanh Hóa có khoảng 4.100 ha diện tích nuôi tôm, trong đó 2 đối tượng chủ lực là tôm sú và tôm thẻ chân trắng vẫn đang phát huy hiệu quả tốt. Tuy nhiên về lâu dài việc nuôi thâm canh sẽ không tránh khỏi ô nhiễm môi trường nước, phát sinh dịch bệnh, chính vì vậy việc sử dụng công nghệ nano bạc là rất cần thiết.

Theo kế hoạch hành động phát triển ngành tôm Thanh Hóa, đến năm 2025, diện tích nuôi tôm nước lợ đạt trên 4.700 ha, phấn đấu tổng sản lượng tôm nuôi đạt 10.700 tấn, giá trị sản xuất trên 1.500 tỷ đồng. Việc ứng dụng khoa học công nghệ, đưa công nghệ na nô bạc vào nuôi tôm, tuân thủ các quy định về an toàn thực phẩm trong quá trình nuôi... là những điều kiện quan trọng để nâng cao năng suất, giá trị cho các vùng nuôi. Đây cũng là giải pháp để phát triển hiệu quả, bền vững sản phẩm chủ lực trên lĩnh vực nuôi trồng thủy sản của tỉnh.



Khu nuôi tôm công nghệ cao Hoàng Yến
sử dụng Nano bạc Plasnotek



THÔNG TIN THAM KHẢO

THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN TRONG NƯỚC VÀ XUẤT KHẨU

Người viết bài: **Hoàng Thị Duyên**
TP Chế biến và Thương mại nông sản
Chi cục Quản lý chất lượng NLTS



1. Giá thu mua lúa bình quân theo tháng tại một số tỉnh tháng 5 - 2024

Tháng 5 năm 2024, giá thu mua lúa tại một số tỉnh ĐBSCL tăng nhẹ do nguồn cung vụ Đông Xuân cạn dần. Cụ thể, tại An Giang giá thu mua lúa IR50404 ước bình quân ở mức 7.500 đồng/kg, tăng 183 đồng/kg so với tháng 4/2024; giá thu mua lúa OM5451 tươi bình quân ở mức 7.650 đồng/kg, tăng 161 đồng/kg. Tại Kiên Giang giá thu mua lúa OM5451 bình quân ở mức 7.700 đồng/kg, tăng 300 đồng/kg.

2. Giá thu mua bình quân rau, củ theo tháng tại Lâm Đồng tháng 5 - 2024

Tại Lâm Đồng, do thị trường tiêu thụ mạnh nên giá thu mua bình quân các loại nông sản trong tháng như: xà lách lolo xanh, su su, cà chua, ớt sừng... đều tăng so với tháng 4/2024, cụ thể: giá xà lách lolo xanh bình quân ở mức 7.000

đồng/kg, tăng 1.000 đồng/kg; su su 7.375 đồng/kg, tăng 4.375 đồng/kg; cà chua 17.750 đồng/kg, tăng 9.750 đồng/kg; ớt sừng 10.375 đồng/kg, tăng 1.875 đồng/kg. Ổi chiều ngược lại giá ớt chuông Đà Lạt màu đỏ, đậu cô ve... do nguồn cung nhiều nên giá thu mua bình quân giảm so với tháng 4/2024, cụ thể: giá thu mua ớt chuông Đà Lạt màu đỏ bình quân ở mức 28.500 đồng/kg, giảm 100 đồng/kg; đậu cô ve 13.125 đồng/kg, giảm 875 đồng/kg.

3. Giá thu mua sầu riêng bình quân theo tháng tại Tiền Giang tháng 5 - 2024

Hiện đang là thời gian thu hoạch sầu riêng tại các tỉnh ĐBSCL dẫn đến nguồn cung dồi dào nên giá thu mua sầu riêng giảm, cụ thể: Tại Tiền Giang, sầu riêng Ri6 loại 1 bình quân ở mức 70.368 đồng/kg, giảm 37.203 đồng/kg so với tháng 4/2024; sầu riêng Monthong loại 1 bình quân tại ở mức 83.421 đồng/kg, giảm 60.508 đồng/kg.

4. Giá thu mua bình quân thanh long ruột đỏ và thanh long ruột trắng theo tháng tại Tiền Giang tháng 5 - 2024



Tháng 5 năm 2024, giá thu mua thanh long ruột đỏ BQ vẫn đang ở mức cao, cụ thể: tại Tiền Giang giá thu mua thanh long ruột đỏ bình quân ở mức 26.500 đồng/kg, giảm 2.071 đồng/kg so với tháng 4/2024; thanh long ruột trắng bình quân ở mức 22.000 đồng/kg, giảm 3.100 đồng/kg

5. Giá thu mua bình quân xoài theo tháng tại một số tỉnh tháng 5 - 2024

Tháng 5 năm 2024, giá xoài ở mức cao so với cùng kỳ năm trước do thời tiết thất thường ảnh hưởng đến sản lượng xoài, ngoài ra nhiều nông dân chuyển sang trồng mít và sầu riêng dẫn đến nguồn cung giảm. Cụ thể, tại Tiền Giang giá thu mua xoài Cát chu bình quân ở mức 32.895 đồng/kg, tăng 5.324 đồng/kg so với tháng 4/2024; giá thu mua xoài cát Hòa Lộc bình quân ở mức 42.105 đồng/kg, tăng 105 đồng/kg. Tại Vĩnh Long giá thu mua xoài Cát Chu bình quân ở mức 15.000 đồng/kg, giảm 1.875 đồng/kg.

6. Giá thu mua bình quân vải thiều theo tháng tại Bắc Giang tháng 5 - 2024

Tháng 5 năm 2024, bắt đầu mùa vụ thu hoạch quả vải, giá thu mua ở mức cao, tăng so với năm ngoái khoảng 10%, cụ thể: Giá thu mua vải thiều dao động trong khoảng 20.000 - 30.000 đồng/kg, vải U hồng ở huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang dao động ở mức 35.000 - 45.000 đồng/kg, vải chua Thanh Hà từ 13.000 - 15.000 đồng/kg, vải sấy khô từ 80.000-100.000 đồng/kg. Theo các chuyên gia dự báo, vụ vải năm nay sẽ thấp hơn năm ngoái, bởi yếu tố thời tiết bất lợi.

7. Giá thu mua nhãn bình quân theo tháng tại một số tỉnh tháng 5 - 2024

Tháng 5 năm 2024, nhãn tại khu vực miền Bắc đang trong giai đoạn phát triển quả non, sản

lượng dự kiến giảm so với cùng kỳ năm ngoái. Cụ thể, tại Hưng Yên giá thu mua nhãn sớm khoảng 34.000 - 35.000 đồng/kg; Tại Tiền Giang giá thu mua nhãn tiêu da bò loại 1 bình quân ở mức 20.211 đồng/kg; giá thu mua nhãn xuống cơm vàng bình quân ở mức 35.895 đồng/kg.

8. Giá thu mua chè búp bình quân theo tháng tại một số tỉnh tháng 5 - 2024

Tháng 5 năm 2024, giá chè tại miền Bắc tiếp tục giảm so với tháng trước do nhu cầu tiêu dùng của người dân giảm. Tại vùng chè Phú Lương, Thái Nguyên giá thu mua chè búp tươi bình quân 30.385 đồng/kg, giảm 5,115 đồng/kg so với tháng 4/2024. Tại Lâm Đồng giá chè có xu hướng tăng nhẹ, cụ thể: giá thu mua chè cành bình quân ở mức 9.800 đồng/kg, ổn định so với tháng trước; chè hạt ở mức 5.688 đồng/kg, tăng 32 đồng/kg.

9. Giá thu mua hạt tiêu đen bình quân theo tháng tại một số tỉnh tháng 5 - 2024

Tháng 5 năm 2024, giá tiêu tại Việt Nam tiếp tục tăng mạnh do kết thúc mùa thu hoạch, sản lượng hồ tiêu năm nay ước tính giảm khoảng 10%, so với cùng kỳ năm ngoái. Cụ thể giá thu mua hạt tiêu đen bình quân tại Đồng Nai ở mức 108.104 đồng/kg, tăng 13.004 đồng/kg so với tháng 4/2024; tại Bình Phước ở mức 109.500 đồng/kg, tăng 14.786 đồng/kg. Dự báo giá tiêu sẽ tiếp tục tăng trong thời gian tới, song tốc độ tăng sẽ chậm lại.

10. Giá thu mua cà phê vối nhân xô bình quân theo tháng một số tỉnh tháng 5 - 2024



Tháng 5 năm 2024, giá cà phê trong nước đang dần lấy lại đà tăng ổn định trong bối cảnh giá thế giới đang hướng đến xác lập xu hướng tăng mới, sau đợt điều chỉnh giảm mạnh vừa qua. Cụ thể giá thu mua cà phê nhân xô bình quân tại Đắk Lắk ở mức 114.800 đồng/kg, tăng 1.800

đồng/kg so với tháng 4/2024; tại Lâm Đồng ở mức 113.700 đồng/kg, tăng 1.700 đồng/kg.

11. Giá thu mua lợn hơi bình quân theo tháng tại một số tỉnh tháng 5 -2024

Tháng 5 năm 2024, giá thịt lợn hơi tiếp tục có xu hướng tăng trên cả nước so với tháng trước. Thương lái tại một số tỉnh thu mua với giá bình quân từ 60.000 - 64.000 đồng/kg, cụ thể: Tại khu vực miền Bắc, giá thu mua lợn hơi Hưng Yên bình quân ở mức 63.600 đồng/kg, tăng 3.467 đồng/kg so với tháng 4/2024. Tại khu vực miền Nam, giá thu mua lợn hơi bình quân Đồng Nai 63.800 đồng/kg, tăng 1.967 đồng/kg; An Giang 62.417 đồng/kg, tăng 3.973 đồng/kg.

12. Giá thu mua bình quân bò hơi theo tháng tại một số tỉnh tháng 5 - 2024

Tháng 5 năm 2024, giá thu mua thịt bò hơi bình quân tại các tỉnh phía Nam không có biến động lớn so với tháng trước. Cụ thể: giá thu mua thịt bò hơi bình quân tại Đồng Nai giao dịch ở mức 75.400 đồng/kg, tăng 67 đồng so với tháng 4/2024; tại Vĩnh Long giữ ổn định ở mức 86.000 đồng/kg.

13. Giá thu mua gà công nghiệp bình quân theo tháng tại một số tỉnh tháng 5 - 2024

Tháng 5 năm 2024, giá gà công nghiệp tại các tỉnh phía Nam tăng trở lại. Cụ thể: giá thu mua gà công nghiệp bình quân tại Đồng Nai ở mức 33.333 đồng/kg, giảm 3.333 đồng/kg so với tháng 4/2024; giá thu mua gà công nghiệp lông màu bình quân ở mức 46.400 đồng/kg, tăng 5.400 đồng/kg; giá thu mua gà công nghiệp bình quân tại Vĩnh Long ở mức 28.600 đồng/kg, tăng 2.767 đồng/kg.

14. Giá thu trứng gà bình quân theo tháng tại Đồng Nai tháng 5 - 2024

Tháng 5 năm 2024, giá trứng gà không có biến động lớn. Cụ thể: Tại Đồng Nai giá thu mua trứng gà ta bình quân ở mức 28.200 đồng/kg, tăng 200 đồng/kg so với tháng 4/2024; giá thu mua trứng gà công nghiệp bình quân giữ ổn định ở mức 16.000 đồng/kg.

15. Giá thu mua cá tra bình quân theo tháng tại một số tỉnh tháng 5 - 2024

Tháng 5 năm 2024, giá thu mua cá tra tại ĐBSCL dao động ở mức 28.000 đồng/kg (loại từ 0,8 - 1,1 kg/con). Cụ thể giá thu mua cá tra cỡ lớn bình quân tại Vĩnh Long ở mức 27.500 đồng/kg, tăng 150 đồng/kg so với tháng 4/2024;



tại Đồng Tháp ở mức 26.950 đồng/kg, tăng 50 đồng/kg. Theo khảo sát, nhu cầu bắt cá cỡ lớn từ 1,3kg của các nhà máy vẫn được duy trì ở mức khá quan, trong khi đó nhu cầu bắt các loại từ 0,8-1 kg tương đối ổn định.

16. Giá thu mua cá ngừ loại trên 30 kg/con bình quân theo tháng tại một số tỉnh tháng 5 - 2024

Tháng 5 năm 2024, giá cá ngừ tăng nhẹ so với tháng trước. Cụ thể: giá thu mua cá ngừ đại dương loại 30 kg/con bình quân tại Khánh Hòa giữ ổn định ở mức 115.000 đồng/kg, tăng 10.000 đồng/kg so với tháng 4/2024; tại Phú Yên giữ ổn định ở mức 95.000 đồng/kg.

17. Giá thu mua tôm sú loại 30 con/kg bình quân theo tháng tại một số tỉnh tháng 5 - 2024

Tháng 5 năm 2024, giá thu mua tôm sú tại ĐBSCL giảm so với tháng trước do đang vào vụ nuôi chính, cụ thể: Giá thu mua tôm sú loại 30 con/kg tại Bạc Liêu bình quân ở mức 145.500 đồng/kg, giảm 4.500 đồng/kg so với tháng 4/2024; tại Kiên Giang ở mức 190.000 đồng/kg, giảm 16.429 đồng/kg.

18. Giá thu mua tôm thẻ chân trắng ướp đá bình quân theo tháng tại Bạc Liêu tháng 5 - 2024

Tháng 5 năm 2024, giá tôm thẻ chân trắng tăng so với tháng trước do nhu cầu mua của các nhà máy tăng. Cụ thể, giá thu mua tôm thẻ chân trắng loại 50 con/kg bình quân tại Bạc Liêu ở mức 109.000 đồng/kg, tăng 4.000 đồng/kg so với tháng 4/2024; loại 60 con/kg bình quân ở mức 104.000 đồng/kg, tăng 4.000 đồng/kg; loại 100 con/kg bình quân ở mức 81.200 đồng/kg, tăng 3.200 đồng/kg.

Thúc đẩy phát triển sản phẩm OCOP để nâng cao chất lượng, tạo lập thương hiệu và mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm trái cây trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

Người viết bài: **Hoàng Việt**
TP Chế biến và Thương mại nông sản
Chi cục Quản lý chất lượng NLTS



(Sản phẩm OCOP: dưa chuột Baby)

Thanh Hoá hiện có 21.686 ha cây ăn quả với trên 30 loại quả khác nhau, dự kiến tổng sản lượng cây ăn quả toàn tỉnh ước đạt 350 nghìn tấn, trong đó: cam 13.250 tấn, bưởi 53.016 tấn, vải thiều 12.915 tấn, nhãn 9.197 tấn, xoài 2.100 tấn, thanh long 7.548 tấn, ổi 15.200 tấn, na 3.480 tấn, mít 9.450 tấn, dưa gai 77.400 tấn, dưa hấu 21.500 tấn, dưa vàng 3.100 tấn, dưa lê 6.500 tấn, chuối 81.500 tấn,... đến tháng 4/2024 toàn tỉnh đã có 479 sản phẩm OCOP; riêng cây ăn quả có 44 sản phẩm được công nhận sản phẩm OCOP từ 3 đến 4 sao, chiếm 9% tổng số sản phẩm OCOP cả tỉnh. Trong đó: cam có 6 sản phẩm OCOP, dưa gai 3 sản phẩm (chủ yếu là

sản phẩm chế biến), bưởi 3 sản phẩm, ổi 4 sản phẩm, dưa hấu 2 sản phẩm, dưa vàng 16 sản phẩm, dưa lê 2 sản phẩm, dưa chuột 8 sản phẩm,...

Có nhiều trái cây đã trở nên quen thuộc với người tiêu dùng như cam Vân Du, cam Xuân Thành, bưởi Bắc Lương, ổi Thạch Thành, dưa vàng, dưa lưới Taki,... Nhìn chung, các chủ thể sản phẩm OCOP luôn chú trọng quảng bá và phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm qua các hình thức: Bán hàng trên các sàn thương mại điện tử, livestreams, lập website, fanpage, hội chợ triển lãm, trưng bày và bán ở các điểm trưng bày của tỉnh, huyện, ...

Tuy nhiên, bên cạnh đó, việc phát triển các sản phẩm OCOP từ cây ăn quả tại các các địa phương thời gian qua vẫn còn bộc lộ một số tồn tại hạn chế như: sản phẩm sản xuất vẫn mang tính nhỏ lẻ, mùa vụ, chất lượng không đồng đều giữa các địa phương; diện tích áp dụng sản xuất thực hành nông nghiệp tốt (VietGap) còn khiêm tốn; phần đa chủ thể còn lúng túng trong việc lập và hoàn thiện hồ sơ chứng nhận OCOP, chủ yếu dựa vào tư vấn; chưa chú trọng việc đăng ký bảo hộ các nhãn hiệu, mẫu mã, bao bì, kiểu dáng; chưa đầu tư tương xứng cho



(Sản phẩm OCOP: Dưa vàng Kim Hoàng Hậu)

công tác xúc tiến thương mại;...

Để tiếp tục thúc đẩy phát triển các sản phẩm OCOP cho các loại trái cây trên địa bàn tỉnh, nhằm nâng tầm giá trị, danh tiếng và tạo thương hiệu cho sản phẩm trên thị trường, trong thời gian tới các cơ sở sản xuất cần chú trọng thực hiện tốt một số nội dung sau:

- *Thứ nhất*, đẩy mạnh sản xuất gắn với phát triển vùng nguyên liệu đặc trưng, trong đó ưu tiên đầu tư vùng nguyên liệu dựa trên lợi thế về điều kiện tự nhiên, văn hóa, tập quán sản xuất của người dân khu vực nông thôn, đặc biệt là khu vực miền núi, đồng bào dân tộc; phát triển sản phẩm OCOP gắn với xây dựng vùng nguyên liệu nông sản, dược liệu đặc trưng được cấp mã số vùng trồng, theo hướng sản xuất hữu cơ, nông nghiệp sinh thái, tiết kiệm tài nguyên, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học, đảm bảo an toàn thực phẩm và truy xuất nguồn gốc, duy trì cảnh quan nông thôn và bảo vệ môi trường; tăng cường liên kết bền vững, khả năng truy xuất nguồn gốc giữa chủ thể sản xuất sản phẩm OCOP với vùng nguyên liệu.

- *Thứ hai*, xác định, lựa chọn đúng sản phẩm, hạn chế tình trạng chỉ dựa vào những sản phẩm vốn có của địa phương hay gia đình ít nổi bật. Để lựa chọn đúng sản phẩm, cần

nhận thức cơ sở lựa chọn về: tính độc đáo, đặc trưng, đặc thù của sản phẩm OCOP; tiềm năng về sản lượng hiệu quả; khả năng huy động nguồn lực đất đai, tài nguyên, vốn, lao động...; chất lượng và khả năng đáp ứng nhu cầu người tiêu dùng; triển vọng liên kết chuỗi (từ nguồn nguyên liệu, chế biến, vận chuyển, tiêu thụ); chi phí và doanh thu; khả năng đổi mới (chủng loại, chất lượng, hình thức sản phẩm), tiềm năng và điều kiện khoa học, công nghệ; quản trị rủi ro; năng lực quản trị của chủ thể sản phẩm OCOP.

- *Thứ ba*, các chủ thể OCOP cần nghiên cứu cải tiến quy trình sản xuất thích ứng với nền kinh tế số, kinh tế tuần hoàn, nông nghiệp xanh. Đầu tư mua sắm máy móc, trang thiết bị, tăng cường cơ sở vật chất khắc phục phụ thuộc vào thời tiết, tăng năng suất, giảm lao động thủ công, đặc biệt cần chú trọng vệ sinh an toàn thực phẩm. Nghiên cứu cải tiến chủng loại, nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng năng suất lao động để giảm giá thành sản phẩm.

- *Thứ tư*, phải tính toán kỹ lưỡng năng lực tài chính, lựa chọn đầu tư đúng sản phẩm, đúng quy trình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, tránh thất thoát, lãng phí. Tranh thủ vận dụng tối đa cơ chế hỗ trợ về vốn của Chính phủ, các tổ chức chính trị - xã hội thông qua các chương trình, đề án, dự án... Đẩy mạnh chuỗi liên kết hợp tác cùng sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm trên nguyên tắc cùng hưởng lợi và cùng chia sẻ rủi ro nếu có.

- *Thứ năm*, đẩy mạnh xây dựng và bảo vệ thương hiệu sản phẩm, sở hữu trí tuệ gắn với sản phẩm, tăng cường công tác xúc tiến thương mại, để quảng bá, phát triển thị trường (nhất là những đặc sản đặc trưng vùng, miền), cung cấp đầy đủ, trung thực thông tin sản phẩm để tạo niềm tin người tiêu dùng.

Biểu 24: Danh sách sản phẩm OCOP tỉnh Thanh Hóa 6 tháng đầu năm 2024

| Huyện | Địa chỉ | S T T | Tên sản phẩm | QĐ công nhận | Phân hạng sản phẩm OCOP | Tên chủ thể sản xuất |
|---|------------------|-------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------------|---|
| DANH SÁCH CÁC SẢN PHẨM OCOP 3 SAO CÔNG NHẬN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024 | | | | | | |
| TX Nghi Sơn | Phường Hải Lĩnh | 1 | Nước cốt hoa Atiso Ngọc Hoàn | Số 285/QĐ-UBND ngày 11/01/2024 | 3 sao | Công ty TNHH sản xuất kinh doanh DVTM vận tải Hoàn Ngọc |
| | Phường Hải Hòa | 2 | Cá cơm khô Dũng Liễu | Số 285/QĐ-UBND ngày 11/01/2024 | 3 sao | Công ty TNHH chế biến hải sản Hiệp Anh |
| | | 3 | Moi khô Dũng Liễu | Số 285/QĐ-UBND ngày 11/01/2024 | 3 sao | |
| | Phường Hải Thanh | 4 | Mắm tôm Sơn Thơm | Số 285/QĐ-UBND ngày 11/01/2024 | 3 sao | Cơ sở chế biến hải sản Sơn Thơm |
| | | 5 | Mắm tép Sơn Thơm | Số 285/QĐ-UBND ngày 11/01/2024 | 3 sao | |
| Thạch Thành | Xã Thành Công | 1 | Cam VIHAD | Số 447/QĐ-UBND ngày 07/02/2024 | 3 sao | Chi nhánh TH-Công ty TNHH ĐT&PT VIHAD |
| | Xã Ngọc Trạo | 2 | Mật Ong hoa rừng Ngọc Tiến | Số 447/QĐ-UBND ngày 07/02/2024 | 3 sao | HTX KD DVNNTH Ngọc Tiến |
| | Xã Thành Hưng | 3 | Nem chua Cường Tâm | Số 447/QĐ-UBND ngày 07/02/2024 | 3 sao | Hộ KD Lê Anh Cường |
| | Xã Thạch Bình | 4 | Gạo nếp hạt cau Mường Đủ | Số 447/QĐ-UBND ngày 07/02/2024 | 3 sao | HTX Nông Sản Thạch Bình |
| Hoàng Hóa | Xã Hoàng Xuân | 1 | Rượu sim rừng Phương Trinh | Số 422/QĐ-UBND ngày 02/02/2024 | 3 sao | Hộ kinh doanh Lê Đình Trinh |
| | Xã Hoàng Thanh | 2 | Nước rửa chén Hồi Long | Số 422/QĐ-UBND ngày 02/02/2024 | 3 sao | Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Tâm |
| | Xã Hoàng Thịnh | 3 | Nôi tre đặt vông Huyền Anh | Số 422/QĐ-UBND ngày 02/02/2024 | 3 sao | Hộ kinh doanh Hoàng Văn Cường |
| | Xã Hoàng Hải | 4 | Nước mắm Hùng Quý | Số 422/QĐ-UBND ngày 02/02/2024 | 3 sao | Hộ kinh doanh Nguyễn Tiến Hùng |
| | Xã Hoàng Thành | 5 | Dầu lạc Mai Chuẩn | Số 422/QĐ-UBND ngày 02/02/2024 | 3 sao | Hộ kinh doanh Lương Xuân Chuẩn |
| | Xã Hoàng Ngọc | 6 | Nem chua Mạnh Hương | Số 422/QĐ-UBND ngày 02/02/2024 | 3 sao | Hộ kinh doanh Lê Văn Mạnh |

| | | | | | | |
|--|------------------|---|------------------------------------|--------------------------------|--|--|
| Thọ Xuân | TT Thọ Xuân | 1 | Rượu Hoàng Anh | Số 1471/QĐ-UBND ngày 25/3/2024 | 3 sao | HKD Hoàng Anh Hotel |
| | Xã Xuân Giang | 2 | Nem nướng Mẹ Nhi gói | Số 1471/QĐ-UBND ngày 25/3/2024 | 3 sao | HKD Lê Thị Dung |
| | Xã Trường Xuân | 3 | Dứa leo Tuấn Anh | Số 1471/QĐ-UBND ngày 25/3/2024 | 3 sao | HTX DVNN và Dứa leo Thọ Xuân |
| | Xã Nam Giang | 4 | Bột rau má Đồng Ngâu | Số 1471/QĐ-UBND ngày 25/3/2024 | 3 sao | HTX cây trồng và vật nuôi Đồng Ngâu |
| | Xã Xuân Phú | 5 | Dứa vàng Kim Thiên Vương Minh Quân | Số 1471/QĐ-UBND ngày 25/3/2024 | 3 sao | HTX Nông nghiệp CNC Xuân Phú |
| | Xã Thọ Lập | 6 | Dứa vàng Kim Hồng Ngọc Tuấn Na | Số 1471/QĐ-UBND ngày 25/3/2024 | 3 sao | HTX Nông nghiệp CNC Thọ Lập |
| Tp Sầm Sơn | Phường Bắc Sơn | 1 | Nước mắm cá cơm Bông Sen | Số 1779/QĐ-UBND ngày 29/5/2024 | 3 sao | Công ty TNHH Phương Cường Phúc |
| | Phường Trung Sơn | 2 | Mắm moi chua Vích Phương | Số 1779/QĐ-UBND ngày 29/5/2024 | 3 sao | Hộ sản xuất kinh doanh Hoàng Thăng Vích |
| DANH SÁCH CÁC SẢN PHẨM OCOP 4 SAO, VÀ TIỀM NĂNG 5 SAO TỈNH THANH HOÁ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024 | | | | | | |
| Vĩnh Lộc | Xã Vĩnh Thịnh | 1 | Gạo nếp hạt cau Lộc Thịnh | Số 1825/QĐ-UBND ngày 07/5/2024 | 4 sao | Hợp tác xã Nông nghiệp và Dịch vụ xã Vĩnh Thịnh |
| Nông Cống | Xã Thăng Long | 2 | Miến gạo Thăng Long | Số 1825/QĐ-UBND ngày 07/5/2024 | 4 sao | HTX dịch vụ sản xuất miến gạo Thăng Long |
| Hoàng Hoá | Xã Hoàng Phụ | 3 | Mắm tôm Lê Gia | Số 1825/QĐ-UBND ngày 07/5/2024 | Đề nghị Bộ Nông nghiệp và PTNT công nhận lại sản phẩm OCOP 5 sao | Công ty TNHH Thực phẩm và TMDV Lê Gia |
| Nga Sơn | Xã Nga An | 4 | Rổ cói Nga Sơn | Số 1825/QĐ-UBND ngày 07/5/2024 | Đề nghị Bộ Nông nghiệp và PTNT công nhận sản phẩm OCOP 5 sao | Công ty Cổ phần sản xuất chế biến cói xuất khẩu Việt Anh |

BIỂU 25: KẾT QUẢ XUẤT KHẨU CÁC SẢN PHẨM NÔNG LÂM THỦY SẢN TỈNH THANH HÓA ƯỚC THỰC HIỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

| T T | Nhóm ngành hàng | Đơn vị tính | Ước TH 6 tháng đầu năm 2024 | | So sánh với cùng kỳ (%) | | Thị trường xuất khẩu |
|------------|----------------------------------|-------------|-----------------------------|--------------------|-------------------------|--------------|--|
| | | | Sản lượng | Giá trị | Sản lượng | Giá trị | |
| | | | | (USD) | | | |
| | Tổng kim ngạch | | | 168.715.920 | | 115,8 | |
| I | Nông sản | | | 25.436.209 | | 87,8 | |
| 1 | Các mặt hàng cói | | | 6.196.172 | | 121,4 | Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Thụy Điển, Pháp, Tây Ban Nha, Mỹ, Úc, Hà Lan, Anh, Đức |
| - | Quai cói | Tấn | 560 | 606.833 | 112,0 | 115,3 | |
| - | Hộp cói, khay cói, giỏ cói | 1000 cái | 1.017 | 5.589.339 | 120,9 | 122,1 | |
| 2 | Tinh bột sắn | Tấn | 20.394 | 12.353.529 | 62,9 | 63,7 | Trung Quốc |
| 3 | Rau, quả | | 402.772 | 6.886.509 | 159,7 | 153,4 | |
| - | Dứa đóng hộp, dưa chuột đóng hộp | Thùng | 402.772 | 6.886.509 | 159,7 | 153,4 | Trung Quốc, Anh, Úc, Nga |
| II | Thịt súc sản | | 444,8 | 4.320.950 | 121,5 | 123,8 | |
| - | Thịt súc sản | Tấn | 444,8 | 4.320.950 | 121,5 | 123,8 | Hồng Kông, Malaysia, Singapore, Trung Quốc, Thái Lan. |
| III | Thủy sản | | | 52.525.532 | | 94,1 | |
| 1 | Chính ngạch | | 21.197 | 29.114.532 | 90,5 | 85,8 | |
| - | Bột cá | Tấn | 11.988 | 15.805.304 | 88,1 | 86,4 | Trung Quốc, Tây Ban Nha, Úc, Philippin |
| - | Surimi | Tấn | 1.336 | 2.859.821 | 64,2 | 67,1 | |
| - | Ngao | Tấn | 7.873 | 10.449.407 | 101,9 | 91,7 | |
| 2 | Tiểu ngạch | | | 23.411.000 | | 106,9 | |
| IV | Lâm nghiệp | | | 86.433.229 | | 150,8 | |
| 1 | Ván ép, ván sàn | M3 | 12.782 | 5.109.884 | 111,0 | 111,5 | Trung Quốc, Ấn Độ, Mỹ, Philippin |
| 2 | Dăm gỗ | M3 | 441.050 | 80.853.422 | 152,3 | 154,4 | Hồng Kông, Hàn Quốc |
| 3 | Đũa gỗ, đũa tre | Thùng | 25.982 | 469.923 | 127,6 | 127,6 | Nhật Bản |

BIỂU 26: CÁC HOẠT ĐỘNG XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT, UBND CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TỔ CHỨC 06 THÁNG ĐẦU NĂM, KẾ HOẠCH QUÝ III NĂM 2024

| TT | Tên hoạt động XTTM | Đơn vị chủ trì tổ chức | Thời gian | Địa điểm |
|----------|--|---|--|--|
| I | TH 6 tháng đầu năm 2024 | | | |
| 1 | Tuần Văn hóa, Du lịch Điện Biên - Thanh Hoá tại tỉnh Thanh Hóa, năm 2024 | UBND tỉnh Điện Biên | Từ ngày 19/01 đến hết ngày 21/01/2024. | Quảng trường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa |
| 2 | Lễ hội hoa đào, quất cảnh và sản phẩm OCOP các vùng miền Xuân Giáp Thìn 2024 tại TP Hà Nội | Sở Nông nghiệp và PTNT TP Hà Nội | Từ ngày 26/01 đến ngày 01/02/2024 | Không gian văn hóa sáng tạo Tây Hồ, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội |
| 3 | Hội chợ OCOP Quảng Ninh - Xuân 2024 | UBND tỉnh Quảng Ninh | Từ ngày 01/02 - 06/02/2024 | Cung quy hoạch và Hội chợ triển lãm tỉnh Quảng Ninh |
| 4 | Hội chợ Xuất khẩu Đồ Gỗ và Nội thất TP Hồ Chí Minh (HawaExpo 2024) | Hiệp hội gỗ và lâm sản Việt Nam | Từ ngày 06/03 - 09/03/2024 | Trung tâm Hội chợ triển lãm Sài Gòn (SECC), TP Hồ Chí Minh |
| 5 | Hội chợ Quốc tế Hàng Phong cách Ngoài trời tại Quy Nhơn 2024 (Q - FAIR 2024) | Hiệp hội gỗ và lâm sản Việt Nam | Từ ngày 09/03 - 12/03/2024 | Quảng trường Nguyễn Tất Thành, Phường Trần Phú, TP Quy Nhơn, tỉnh Bình Định |
| 6 | Hội báo toàn quốc 2024 | Đảng đoàn Hội Nhà báo Việt Nam | Từ ngày 15/3 - 17/3/2024 | Tuyến đường Lê Lợi - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh |
| 7 | Hội chợ Triển lãm quốc tế ngành Tôm Việt Nam lần thứ 5 năm 2024 (Vietshrimp 2024) | Cục Thủy sản | Từ ngày 20-22/3/2024 | Trung tâm Hội nghị tỉnh Cà Mau (Số 1 đường Lê Duẩn, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau) |
| 8 | Hội chợ Thương mại Quốc tế Việt Nam lần thứ 33 - VIETNAM EXPO 2024 | Cục Xúc tiến thương mại - Bộ Công Thương | Từ ngày 03/4 đến ngày 06/4/2024 | Trung tâm Triển lãm Quốc tế Hà Nội, 91 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội |
| 9 | Hội chợ quảng bá sản phẩm làng nghề, OCOP gắn kết văn hóa du lịch địa phương tại huyện Quốc Oai. | Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại, Du lịch Hà Nội | Từ ngày 12/4 đến ngày 16/4/2024 | Khu di tích quốc gia đặc biệt Chùa Thầy, xã Sài Sơn, huyện Quốc Oai, Hà Nội |
| 10 | Hội chợ Công Thương vùng Tây Bắc - Điện Biên năm 2024 | UBND tỉnh Điện Biên | Từ ngày 19/4 đến ngày 25/4/2024 | Quảng trường 7/5, đường Võ Nguyên Giáp, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên |

| | | | | |
|-----------|--|--|--|--|
| 11 | Hội chợ OCOP Quảng Ninh - Hè 2024 | UBND tỉnh Quảng Ninh | Từ ngày 26/4 đến ngày 01/5/2024 | Cung Quy hoạch và Hội chợ triển lãm tỉnh Quảng Ninh |
| 12 | Hội chợ triển lãm Công thương - OCOP Thái Nguyên 2024 | UBND tỉnh Thái Nguyên | Từ ngày 26/4 đến hết ngày 01/5/2024 | Quảng trường Võ Nguyên Giáp, TP Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên |
| 13 | Lễ hội Sâm và Hương liệu, dược liệu Quốc tế Thành phố Hồ Chí Minh năm 2024 | UBND TP Hồ Chí Minh | Từ ngày 24/5 - 26/5/2024 | Trục đường Lê Lợi, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP Hồ Chí Minh |
| 14 | Phiên chợ Nông sản, đặc sản vùng miền năm 2024 | Trung tâm Xúc tiến Thương mại nông nghiệp | Từ ngày 13/6 đến ngày 16/6/2024 | Số 489 đường Hoàng Quốc Việt, phường Cổ Nhuế 1, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội |
| 15 | Hội chợ sản phẩm làng nghề và nông sản thực phẩm an toàn trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2024 tại huyện Thanh Oai | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn TP Hà Nội | Từ ngày 30/5/2024 đến ngày 02/6/2024 | Tại Chợ Đầu mối Nam Hà Nội, huyện Thanh Oai, TP Hà Nội |
| II | KH quý III năm 2024 | | | |
| 1 | Chợ trưng bày, giới thiệu, quảng bá các sản phẩm OCOP và ẩm thực xứ Thanh năm 2024 | Sở Công Thương tỉnh Thanh Hóa | Thời gian: 14 ngày, từ ngày 05/7 - 18/7/2024 | Trên tuyến phố đi bộ tại thành phố Sầm Sơn |
| 2 | Lễ hội sen Hà Nội và giới thiệu sản phẩm OCOP gắn với văn hóa các tỉnh Miền núi phía Bắc tại Không gian Văn hóa sáng tạo Tây Hồ, quận Tây Hồ - TP Hà Nội | Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới thành phố Hà Nội | Từ ngày 12/7/2024 - 16/7/2024 | Tại Không gian Văn hóa sáng tạo Tây Hồ, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội. |
| 3 | Sự kiện giới thiệu sản phẩm OCOP gắn với văn hóa các tỉnh đồng bằng Sông Hồng tại thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội | Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới thành phố Hà Nội | 05 ngày, dự kiến quý III năm 2024 | Thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội |
| 4 | Sự kiện giới thiệu sản phẩm OCOP gắn với văn hóa các tỉnh Miền Trung và Tây Nguyên tại quận Long Biên, thành phố Hà Nội | Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới thành phố Hà Nội | 05 ngày, dự kiến trong quý III năm 2024 | Quận Long Biên, thành phố Hà Nội |
| 5 | Phiên chợ Nông sản, đặc sản vùng miền năm 2024 | Trung tâm Xúc tiến Thương mại nông nghiệp | Từ ngày 15/8 đến ngày 18/8/2024 | Số 489 đường Hoàng Quốc Việt, phường Cổ Nhuế 1, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội |
| 6 | Tổ chức một số Không gian quảng bá, kết nối sản phẩm OCOP gắn với hoạt động du lịch cấp vùng tại Quảng Nam | Trung tâm Xúc tiến Thương mại nông nghiệp | Quý III năm 2024 | Quảng Nam |

CHI CỤC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN THANH HÓA

Địa chỉ: Số 17 Dốc Ga – Phố Tây Sơn 3 – Phường Phú Sơn – TP. Thanh Hóa – tỉnh Thanh Hóa.
Điện thoại: 02373.942.031 Email: chicucqlclnlsthanhhhoa@gmail.com

CHỊU TRÁCH NHIỆM XUẤT BẢN

Lê Thị Huyền Thu

Phó Chi cục trưởng Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và thủy sản

BAN BIÊN TẬP

Lê Thị Huyền Thu - *Trưởng ban*

Hoàng Việt - *Phó Trưởng ban*

Hoàng Thị Duyên - *Thư ký*

Nguyễn Thị Kim Chi - *Thành viên*

BÌA VÀ TRÌNH BÀY

Công ty TNHH Thương mại Đông Nam

In 600 cuốn, khổ 19x27cm, tại Công ty TNHH Thương mại Đông Nam.
Địa chỉ: Số 31, Ngõ 39, phố Hào Nam, P. Ô Chợ Dừa, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội.
Giấy phép xuất bản số 49/XBBT do Sở Thông tin và Truyền thông cấp
ngày 14 tháng 5 năm 2024. In xong và nộp lưu chiểu tháng 6/2024